

# TỈNH BÌNH THUẬN

TỜ TẤU  
TỈNH THẦN BÌNH THUẬN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VỀ BẢN ĐỒ  
TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bình Thuận

Phủ Ninh Thuận

Huyện Tuy Phong

Huyện Hòa Đa

Phủ Hàm Thuận



## TỈNH BÌNH THUẬN

Tỉnh lỵ ở địa phận thôn Xuân An tổng Đa Phúc huyện Hoà Đa. Thân thành đắp bằng đất, 4 cửa góc đài, chu vi 390 trượng 2 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 1 trượng 3 thước, chân thành rộng 1 trượng 8 thước, nữ tường đều cao dày 3 thước, mặt hào rộng 3 trượng 3 thước, lòng hào rộng 1 trượng 8 thước, sâu 8 thước. Thành có 4 cửa, bên ngoài đều xây cửa thành 2 lớp đắp bằng đất, dài 144 trượng, mỗi cửa thành đều dài 36 trượng. Còn thân thành, nữ tường, hào cao dày sâu rộng bao nhiêu đều theo qui cách của thành tỉnh.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hoà, phía tây giáp huyện Phúc Bình tỉnh Biên Hoà, phía nam giáp biển, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 449 dặm. Nam bắc cách nhau 55 dặm.

Tỉnh thống hạt 2 phủ 4 huyện:

### 1. Phủ Ninh Thuận:

- Kiêm lý huyện Yên Phong.
- Thống hạt huyện Tuy Phong.

### 2. Phủ Hàm Thuận:

- Kiêm lý huyện Tuy Lý.
- Thống hạt huyện Hoà Đa.

Tỉnh hạt có 31 tổng, gồm 523 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm, lý, sách.

- Người Kinh ở 8 tổng, gồm 219 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm.
- Người Thổ ở 8 tổng, gồm 89 xã, thôn.
- Người Man ở 15 tổng, gồm 53 lý, 215 sách.

Thành trì đồn lũy:

-Đồn Xích Thổ: ở địa phận thôn Xích Thổ núi Nguyễn Bảo huyện Hoà Đa (nay sáp nhập vào thôn Hoà Bình). Thân thành đắp bằng đất, 1 cửa góc đài dài 52 trượng, cao 3 thước, dày 1 trượng, nữ tường cao dày đều 2 thước.

-Bảo Tiên: ở địa phận thôn Đông An huyện Hoà Đa. Thân thành đắp bằng đất, 1 cửa góc đài, dài 129 trượng 6 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng, nữ tường cao dày đều 2 thước. Mặt hào rộng 2 trượng, chân hào rộng 1 trượng 2 thước 5 tấc, sâu 6 thước.

<sup>1</sup> Tỉnh Bình Thuận: Xưa là đất thuộc Chiêm Thành. Năm 1490 vua Lê Thánh Tông Nam chinh, mở đất đến núi Thạch Bi (cuối Tuy Hoà). Đồi chúa Nguyễn Phúc Tần Nam tiến đến sông Phan Rang (sau là đất Khánh Hoà, 1653), phần đất phía tây vẫn thuộc Chiêm Thành quan hệ thân thuộc. Nhân việc quân Chiêm lấn vào Diên Ninh (tức Diên Khánh), chúa Nguyễn Phúc Chu sai chương cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân lên đánh, bắt được vua Chiêm là Bà Tranh, lấy đất, năm 1693 lập thành trấn Thuận Thành. Năm 1698 cắt phần đất phía tây Phan Rí hợp với đất Thuận Thành làm huyện Hoà Đa (gồm 3 đạo Phan Thiết, Ma Li và Phố Hải 庸), cùng với phần còn lại đến giáp cương giới phía nam là huyện Yên Phước thuộc đạo Phan Rang lập thành phủ Bình Thuận (gồm 2 huyện Yên Phước, Hoà Đa), trên cấp phủ lại đặt cấp dinh Bình Thuận. Năm Gia Long 7 (1808) đổi dinh Bình Thuận làm trấn Bình Thuận. Năm Minh Mệnh 4 (1823) bỏ cấp đạo Phan Rang, năm 1825 bỏ ba cấp đạo còn lại, năm thứ 13 (1832) đặt làm tỉnh Bình Thuận. Sau đời Đông Khánh có nhiều thay đổi: một phần cắt vào Bà Rịa (1906), một phần vào Bình Tuy (thời chính quyền Sài Gòn). Phần còn lại, phủ Ninh Thuận sau lại đổi là đạo (1906), rồi đổi là tỉnh (1945), sau còn tách nhập vài lần, nay là đất hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

-Bảo Hựu: ở địa phận 3 thôn Đông An, Thụy Giang, Hoà An huyện Hoà Đa (nay là lỵ sở huyện Hoà Đa). Thân thành đắp bằng đất, 1 cửa góc đài, dài 109 trượng 6 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng, nữ tường cao dày đều 2 thước. Mặt hào rộng 2 trượng, chân hào rộng 1 trượng 2 thước 5 tấc, sâu 6 thước.

**Đền miếu:**

- Đàn Xã tắc: ở địa phận thôn Xuân An, phía tây bắc thành tỉnh.
- Văn miếu Khải Thánh: ở địa phận thôn Xuân An, phía tây bắc thành tỉnh.
- Đền Sơn xuyên: ở địa phận thôn Xuân An, phía tây nam thành tỉnh.
- Miếu Hội đồng: ở địa phận thôn Thuỷ Tú tổng Đa Phúc huyện Hoà Đa.
- Miếu Chiêm Thành: ở địa phận thôn Xuân Hội tổng Ninh Hà huyện Hoà Đa.
- Miếu Thành hoàng: ở địa phận thôn Xuân An tổng Đa Phúc huyện Hoà Đa.
- Đàn Tiên Nông: ở địa phận thôn Xuân An, phía đông bắc thành tỉnh.

**Phong tục:**

Bốn phủ huyện phong tục khá khác nhau. Ninh Thuận, Tuy Phong thì gần với chất phác đơn giản. Hàm Thuận, Hoà Đa dần dần theo thói xảo trá giả dối, chỉ tin ma quỷ, sùng đạo Phật, ăn mặc tiêu pha quá xa xỉ, ca hát thờ thần cũng thế. Còn phong tục của người Thổ và người Man chỉ chuộng sự chất phác thật thà giống với các hạt khác.

**Sản vật:**

Bông vải, khoai, sắn, rau, dưa, đậu, mạch cùng cá, tôm, mắm muối thì đâu cũng có. Còn như cây buồng trắng thì sản ở phủ Hàm Thuận, kỳ nam sản ở phủ Ninh Thuận, đất đèn ở huyện Tuy Phong. Những sản vật đó nơi có, nơi không, không giống nhau.

**Khí hậu:**

Đất này nhiều gió nắng, khí khô hanh. Mùa đông mùa xuân có gió bắc, trời quang tạnh; mùa hạ và đầu mùa thu gió nam, nhiều nắng; đến cuối thu có gió đông bắc, mưa lũ. Thuỷ triều lên xuống mỗi tháng 2 lần (các ngày 15, 16, 17 và ngày 30 mồng 1 hàng tháng).

Khí hậu của 4 phủ huyện giống nhau.

**Núi sông:**

Trong hạt núi thấp sông nông, không như các hạt khác nhưng có thể nêu những núi có tên như:

- Ninh Thuận có: núi Kha Cú, núi Hồn Thiên, núi Tà Trú, núi Tham Lý.
- Hàm Thuận có: núi Thiên Y thần mẫu, núi Tà Cú, núi Đàn Linh.
- Hoà Đa có: núi Hương Ấn, núi Kỳ La.
- Tuy Phong có: núi Diên Châu, núi Hoả Diệm.

Sông thì có sông Mai Nương ở Ninh Thuận; hai sông Phan Thiết, Phố Hải ở Hàm Thuận; sông Kỳ Xuyên ở Hoà Đa; sông Long Vĩnh ở Tuy Phong.

**Danh thắng:**

- Hàm Thuận có chùa Bảo Sơn.
- Hoà Đa có Tam Động, Hạ Hồ.
- Tuy Phong có chùa Đá của Phiên Vương.

Đều là những nơi danh thắng của tỉnh hạt. Còn ở Ninh Thuận không có danh thắng nào đáng kể.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phía đông giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà đi qua 16 trạm (Thuận Lai, Thuận Mai, Thuận Trinh, Thuận Lãng, Thuận Hảo, Thuận Vông, Thuận Phú, Thuận Động, Thuận Cương,

Thuận Tĩnh, Thuận Phiên, Thuận Lý, Thuận Lâm, Thuận Trình, Thuận Phước, Thuận Phương) đến phía tây giáp địa giới tỉnh Biên Hoà, dài 449 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía nam, qua 3 đôn bảo (đôn Xích Thổ, bảo Tiên, bảo Hậu) và trạm Thuận Phú đến cửa tán Phan Rí, dài hơn 15 dặm, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía nam, vòng vèo chạy về phía tây bắc đến giáp động Man, dài hơn 39 dặm, chỉ là đường cho xe bò đi.

-Một đường nhỏ trên núi, từ phía đông giáp động Man tỉnh Khánh Hoà đến phía tây giáp động Man tỉnh Biên Hoà, dài 446 dặm, chỗ bằng chỗ hiểm không như nhau.

-Một đường nhỏ trên bờ biển, từ phía đông giáp tỉnh Khánh Hoà đến phía tây giáp tỉnh Biên Hoà, qua 10 cửa tán, dài 446 dặm, đi bộ hết 9 ngày 2 giờ rưỡi.

-Một đường biển, từ phía đông giáp mé ngoài các đảo nhỏ thuộc hải phận tỉnh Khánh Hoà đến phía tây giáp mé ngoài núi Thân Mẫu ngoài biển tỉnh Biên Hoà, nếu thuận tiện đi đường thuỷ cũng mất 2 ngày 5 giờ.

Bình ngạch: 2.731 người. Trong đó:

-Lính tuyển: 1.837 người.

-Phu trạm: 734 người.

-Lính lệ: 160 người (có lệ nộp thuế thân).

Đình số (theo sổ đình): 10.187 người.

-Các hạng chính nạp: 6.525 người.

-Các hạng biệt nạp: 1.383 người.

-Đình số người Man: 2.279 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 43.130 mẫu 9 thước 6 tấc. Trong đó:

-Các loại ruộng, nương: 32.732 mẫu 8 sào 6 thước 5 tấc.

-Các loại đất: 13.097 mẫu 2 sào 3 thước 1 tấc.

Thuế cả năm:

Định ngạch các hạng thuế đình, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 31.691 quan 6 tiền 5 đồng tiền.

Thuế đình: 10.383 quan 3 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đình người Man: 1.925 quan 8 tiền.

Thuế ruộng: 9.819 quan 8 tiền 32 đồng tiền.

Thuế đất: 9.562 quan 6 tiền 3 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 30.879 hộc 8 thưng 4 vốc 1 nắm 4 lẻ 7 nhúm.

Định ngạch các hạng thuế khác:

-Nộp bằng tiền: 15.515 quan 2 tiền<sup>1</sup>.

Thuế ruộng muối chiết nộp bằng tiền: 751 quan 5 tiền 27 đồng tiền (số ruộng là 429 mẫu 4 sào 8 thước).

Thuế gỗ ván chiết nạp tiền: 1.224 quan.

Thuế tàu thuyền: 8.468 quan 6 tiền 40 đồng tiền (665 thuyền các loại).

---

<sup>1</sup> Số này bằng tổng số các khoản nộp bằng tiền kê ở dưới, vì vậy có thể thấy con số này có lẽ chép nhầm 2 số cuối: 15.551 quan 2 tiền, chứ không phải 15.515 quan 2 tiền.

Sưu thợ đúc (1 người) chiết nộp bằng tiền: 7 quan.

Thuế bãi trồng trâu (6 thửa): 5.099 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

-Nộp bằng bạc:

Thuế người Thanh: 151 lạng bạch kim (tức bạc)<sup>1</sup>.

Các hạng thuế định ngạch nộp bằng sản vật:

Thuế lá buông trắng: 6.850 bó.

Thuế vải trắng: 402 tấm 15 thước.

Thuế nước mắm: 226 vò.

Thuế mắm muối: 27 vò.

Thuế mắm ướp: 27 vò.

Thuế ván gỗ (các hộ làm gỗ): 248 phiến rươi.

Thuế đèn dầu trám<sup>2</sup>: 136 cây (hạng lớn: 68 cây, hạng vừa: 68 cây).

Thuế dầu trám: 1.910 cân.

Thuế dầu rái<sup>3</sup>: 5.730 cân.

Thuế sáp ong: 793 cân 9 lạng 3 tiền.

Thuế mật ong: 76 cân 8 lạng.

Thuế kỳ nam: 1 cân 8 lạng.

Thuế trầm hương: 1 cân.

Thuế tóc hương: 1 cân.

Thuế sừng tê: 8 cân.

Thuế ngà voi: 140 cân.

Thuế sắt chín: 373 cân 14 lạng.

Thuế đất đèn: 170 cân.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền và bạc:

(tuỳ từng năm mua bán nhiều ít cùng là hàng hoá tăng giảm để thu thuế).

Thuế muối trắng.

Thuế gỗ ván.

Thuế ngựa.

Thuế hàng hoá của người Thanh.

Thuế lò rượu.

Thuế thuốc phiện.

## PHỦ NINH THUẬN

Phủ hạt<sup>4</sup> ở phía đông thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Yên Phước, thống hạt huyện Tuy Phong.

<sup>1</sup> Số này nhắc lại khoản 151 lạng bạc đã ghi ở trên, tức ngân (bạc) dùng thông với bạch kim.

<sup>2</sup> Ngv.: Cẩm lăm đặng, tuy gọi là đặng (đèn), đúng ra là một loại đuốc, thường gọi là cây *cà boong* có cán dài, phân đầu dùng vỏ và lá trám khô tẩm nhựa trám, khi cần dùng đi trong đêm gió to trời tối rất tiện.

<sup>3</sup> Ngv.: Mảnh hoả du

<sup>4</sup> Phủ Ninh Thuận : Xưa là đất Chiêm Thành. Năm 1693, nhân việc quân Chiêm lấn vào Diên Ninh (tức Diên Khánh), chúa Nguyễn Phúc Chu sai chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân đi đánh, lấy hết phần đất cuối cùng này của Chiêm Thành. Năm 1698 cắt phần phía tây Phan Rang hợp với đất Thuận Thành lập thành huyện Hoà Đa (gồm 3 đạo Phan Thiết, Ma Li, Phó Hải), cùng với phần còn lại là đạo Phan Rang làm phủ Bình Thuận (gồm 2 huyện Yên Phước, Hoà Đa). Trên cấp phủ lại đặt cấp dinh Bình Thuận. Năm Gia Long 7 (1808) đổi làm trấn Bình Thuận. Năm Minh Mệnh 4 và 13 (1823, 1832) bỏ cả 4 cấp đạo, chia đất Thuận Thành cũ làm

Phủ lỵ đặt tại địa phận xã Kinh Doanh tổng Kinh Doanh. Thành phủ đắp đất, bốn góc, hai cửa (cửa trước và cửa sau), chu vi 79 trượng 6 thước, cao 5 thước. Mặt thành rộng 5 thước, chân thành rộng 9 thước. Hào nước trên rộng 1 trượng 3 thước, dưới rộng 1 trượng, sâu 5 thước.

Phủ gồm 2 huyện:

Kiểm lý: Huyện Yên Phước.

Thống hạt: Huyện Tuy Phong.

Hiện có 7 tổng: 2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 3 tổng người Man, gồm 102 xã, thôn, ấp, hộ, xóm, lý, sách.

**1-Tổng Kinh Doanh** (tổng người Kinh), 22 xã, thôn, ấp, hộ, lân (xóm):

- |                   |                  |                   |                   |
|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Xã Kinh Doanh   | 2.Thôn Tiến Lộc  | 3.Thôn Mỹ Tường   | 4.Thôn Nhân Sơn   |
| 5.Xã Đông Giang   | 6.Thôn Khánh Hội | 7.Thôn Khánh Nhân | 8.Thôn Công Thành |
| 9.Thôn Mỹ Đức     | 10.Thôn Đạo Long | 11.Thôn Truy Thủy | 12.Thôn Dư Khánh  |
| 13.Thôn Tiến Tài  | 14.Thôn Thới An  | 15.Thôn Hương Cự  | 16.Thôn Hải Chử   |
| 17.Thôn Tây Giang | 18.Thôn Văn Sơn  | 19.Hộ Ninh Mỹ     | 20.Thôn Mỹ An     |
| 21.Thôn Giang Chử | 22.Xóm Ninh Đức  |                   |                   |

**2-Tổng Vạn Phước** (tổng người Kinh), 24 xã, thôn, hộ, lân (xóm):

- |                   |                    |                     |                    |
|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| 1.Xã Vạn Phước    | 2.Thôn Thuận Hoà   | 3.Thôn An Thạnh     | 4.Thôn Trường Sinh |
| 5.Xã Đắc Nhân     | 6.Thôn Phước Khánh | 7.Thôn Long Bình    | 8.Thôn An Xuân     |
| 9.Thôn Phú Mỹ     | 10.Thôn Mông Đức   | 11.Thôn La Chử      | 12.Thôn Bình Quý   |
| 13.Thôn Thới Giao | 14.Thôn Thới Định  | 15.Thôn Lương Cương | 16.Thôn Mỹ Thạnh   |
| 17.Hộ Ninh Căn    | 18.Xóm Ninh Nhuận  | 19.Xóm Ninh Phú     | 20.Xóm Ninh Trung  |
| 21.Hộ Ninh Quang  | 22.Xóm Ninh Thạnh  | 23. Xóm Ninh Mỹ     | 24.Xóm Ninh Tâm    |

**3-Tổng Đức Lân** (tổng người Thổ), 13 xã, thôn:

- |                  |                  |                     |                    |
|------------------|------------------|---------------------|--------------------|
| 1.Xã Đức Lân     | 2.Xã Vĩnh Thuận  | 3.Xã Như Ngọc       | 4.Thôn Phát Thế    |
| 5.Xã Hoài Trung  | 6.Xã Chất Thường | 7.Thôn Hậu Sinh     | 8.Thôn Minh Chử    |
| 9.Thôn Phú Nhuận | 10.Thôn Hiếu Lễ  | 11.Thôn Định Nghiệp | 12.Thôn Phước Đồng |
| 13.Thôn Quy Hậu  |                  |                     |                    |

**4-Tổng Lương Tri** (tổng người Thổ), 6 xã, thôn:

- |                 |                |                    |                 |
|-----------------|----------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Lương Tri  | 2.Xã An Nhơn   | 3.Thôn Lương Thiện | 4.Xã Lương Năng |
| 5.Xã Bình Nghĩa | 6.Thôn Thành Ý |                    |                 |

**5-Tổng Trà Dương** (tổng người Man), 4 lý 13 sách:

1.Lý Trà Dương, 4 sách:

- |                                    |                              |              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------|
| 1.Sách Kha Lạp                     | 2.Sách Trà Dương La Thang Đế | 3.Sách Vó La |
| 4.Sách Trì Man Cù Nhữ Hà Di Thù La |                              |              |

2.Lý Tà Thi, 4 sách:

- |                  |                       |                    |              |
|------------------|-----------------------|--------------------|--------------|
| 1.Sách Tà Thi Đế | 2.Sách Trì Man Tà Thi | 3.Sách Trì Man Giá | 4.Sách Do Đế |
|------------------|-----------------------|--------------------|--------------|

3.Lý Lục Thiệp, 3 sách:

---

2 phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận . Phủ Ninh Thuận là đất huyện Yên Phước cũ được tách làm 2 huyện Yên Phước và Tuy Phong, ngoài một phần gồm 7 xã trước thuộc huyện Tuy Phong đã cắt sang tỉnh Khánh Hoà năm Đồng Khánh 2 (1888). Như vậy phủ Ninh Thuận đời Đồng Khánh là đất tỉnh Ninh Thuận ngày nay.

- 1.Sách Trì Man Hà Khê 2.Sách Trì Man Lục 3.Sách Trì Man Ma Nãi  
 4.Lý Tố Vi, 2 sách:  
 1.Sách Tố Vi Đẻ 2.Sách Há Nhung Đẻ  
**6-Tổng Ý Lâm** (tổng người Thổ), 3 lý 14 sách:  
 1.Lý Ý Lâm, 6 sách:  
 1.Sách Trà Dương Ý Đẻ 2.Sách Trà Dương Tà Suối 3.Sách Bà Liệt  
 4.Sách Trà Dương Tôn Đẻ 5.Sách Cà Dương Ma Lâm Đẻ 6.Sách Bia Mỏ  
 2.Lý Nhĩ Gia, 4 sách:  
 1.Sách Trì Man Các Da 2.Sách Nước Nhĩ Đẻ 3.Sách Gia Duy Hạ Đẻ 4.Sách Thị Tu Đẻ  
 3.Lý Trà Mục, 4 sách:  
 1.Sách Trà Dương Cà Mục Đẻ 2.Sách Trà Dương Tiên Đẻ  
 3.Sách Trà Dương La Ôn Đẻ 4.Sách Vó Lang Đẻ  
**7-Tổng Tà Họa**, 3 lý 10 sách:  
 1.Lý Tà Họa, 4 sách:  
 1.Sách Trì Trà Nương Cà Họa La Năng 2.Sách Trì Man Tà Man  
 3.Sách Trì Trà Nương Cà Họa Lão Khí 4.Sách Trì Đa La  
 2.Lý Dương Họa, 3 sách:  
 1.Sách Trì Trà Dương Họa Già Tì Túc 2.Sách Trì Trà Dương Cà Họa  
 3.Sách Trì Trà Dương Họa Già Trà Năng  
 3.Lý Giai Nương, 3 sách:  
 1.Sách Trì Trà Dương Cà Họa Giai Bà Nương 2.Sách Trì Trà Dương Cà Họa Già La Tinh  
 3.Sách Trì Trà Dương Cà Họa Già Cá Thư

**Đền miếu:**

-Đền Bái Cương hầu: xã An Nhơn phụng thờ. Phàm khi ít mưa, người trong thôn bệnh tật cầu đảo đều rất linh ứng. Đầu đời bản triều ông có công dẹp giặc Man, được sắc phong Phấn Vũ chi thần, và cho dựng đền thờ ở đó.

**Phong tục:**

Người Kinh đủ cả các hạng sĩ, nông, công, thương, cùng là những người chài lưới, kiếm củi, nghề nghiệp không giống nhau, nhưng phân nhiều biếng nhác, không mấy người thành nghiệp. Tập tục chuộng ma quỷ, mỗi khi ốm đau bệnh tật tai nạn đều bảo nhau đi cầu đảo. Khi làm lễ tạ thần thì mổ lợn cúng lễ, hát xướng hoặc dâng phẩm vật hoa quả. Dân lại phân nhiều quy y cửa Phật. Hàng năm vào tháng giêng và tháng bảy lập đàn tràng dâng cúng. Người Thổ thì què mùa chất phác mà hung hãn. Đàn ông làm ruộng, đốn củi, đàn bà nuôi tằm dệt vải. Khi chuyên chở các vật hạng thì dùng xe trâu (người Kinh cũng vậy). Đầu quán khăn vải hoặc tơ đũi, không ai đội nón. Ăn mặc thì mặc áo chui đầu khâu nách, dưới quần váy liền bằng vải trắng. Khi ốm đau không uống thuốc mà dùng phép phù chú hoặc dùng nước sạch tắm gội, hoặc cầu xin Dương thần, khỏi bệnh thì giết dê, gà lễ tạ. Tập tục lấy nữ làm chính tôn, như con trai lấy vợ thì về ở nhà vợ, sinh con trai con gái đều theo họ mẹ là vậy. Các sách sơn man ở nhà sàn, làm nghề nuôi gia súc (trâu, ngựa, lợn). Họ thích các thứ đồ đồng như mâm, nồi, chiêng, cồng v.v... Đồ mặc chỉ dùng vải thô che thân, thức ăn có chút muối mắm cho đủ vị, thói quen đậm bạc, chất phác, giản dị, không ai trộm cắp của nhau, đó là bản tính tự nhiên như vậy.

**Sản vật:**

Đất phần nhiều là khô hanh, không hợp với các loại cây hoa màu. Các loại vật liệu gỗ ván (như gỗ lim, mây trắng) đều lấy từ rừng núi mang về. Duy ven sông đất tốt có thể dẫn nước vào để tưới, chỉ

trồng mía, khoai, bông, đậu, mạch, rau, dưa mà thôi. Sản vật trong rừng thì có sâm, kỳ nam, trầm hương, tốc hương, sáp ong và các loài thú như tê giác, voi, hươu, nai, lợn rừng, gà rừng, chim công v.v... Hải sản có cá, tôm, muối, nước mắm, đồi mồi, xà cừ, san hô cũng có nhưng không nhiều.

#### **Khí hậu:**

Tháng hai, tháng ba gió đông thổi đến, trời tạnh nắng. Tháng tư, tháng năm bắt đầu có gió nam, trời nắng nóng, mưa bắt đầu đổ xuống, nhà nông gieo trồng. Tháng sáu, tháng bảy gió nam, nắng dữ mưa ít. Tháng tám có gió đông bắc, nắng lui mưa nhiều. Tháng chín, tháng mười gió bắc thổi mạnh, mưa lũ. Tháng mười một đến tháng giêng gió bắc, trời quang, không có sương tuyết, trời hơi lạnh, công việc ruộng đồng đã xong. Thủy triều lên xuống mỗi tháng 2 lần (các ngày 15, 16, 17 hàng tháng, vào đầu giờ Dậu triều lên, giờ Tuất nước cao nhất, đầu giờ Hợi triều xuống. Các ngày 30, mồng 1 đầu giờ Mão triều lên, giờ Thìn nước cao nhất, đến giờ Ty nước xuống). Nói chung khí hậu ở đây gió nhiều nắng gắt, vì thế người dân phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

#### **Sông núi:**

-Núi Ba Tiêu: ở phía bắc phủ lý 46 dặm, là nơi bắt nguồn của khe Kiên Kiên, núi đó nhiều chuối nước nên có tên gọi đó.

-Núi Lai Sơn: ở phía bắc phủ lý 31 dặm, có nhiều cây du lai nên có tên đó. Lại từ núi này chạy về phía đông có một dãy núi, đó là các núi Ý Sơn, núi Tô Mân, núi Nhĩ Trường, núi Phong Chúng, núi Khánh Nhơn, núi Khoan Dự.

-Núi Hồn Thiên: ở phía bắc phủ lý 11 dặm, gần liền với núi Cà Cú, núi hình nhỏ, bằng phẳng mà tròn.

-Núi Cà Cú: ở phía bắc phủ lý 10 dặm, trên tiếp liền núi Hồn Thiên, dưới nhìn xuống đầm Hương Cự. Lại từ núi đó chạy về phía đông có 1 dải núi tên là núi Ni Cô, núi Tự Sơn, núi Thị Tu, núi Mậu Trường, núi Đốc Liệt.

-Núi Dư Khánh: ở địa phận thôn Dư Khánh, đông nam phủ lý 13 dặm. Núi đá chồng chất, đứng sừng nên cũng có tên gọi là núi Tích Thạch.

-Núi Tà Trú: ở cực tây phủ lý hơn 100 dặm, là nơi bắt nguồn của sông Mai Nương. Lại từ núi này chạy về phía đông bắc nhấp nhô sừng sừng có các núi Tham Lý, núi Quất Sơn, núi Nghĩa Lập, núi Văn Lâm, núi Lão Giả, núi Bạch Thạch, núi Cà Đà.

-Đồi Thanh Hảo: ở phía đông phủ lý 16 dặm, đất đá gập ghềnh, cỏ cây thưa thớt.

-Đảo Hòn Con: ở phía đông phủ lý, cách bờ biển hơn 20 trượng, giáp hải phận tỉnh Khánh Hoà

-Đảo Hòn Chông: ở ngoài biển, phía đông nam phủ lý, cây cỏ tốt tươi.

-Một dòng sông lớn ở phía tây phủ lý là sông Mai Nương, còn có tên là sông Phan Rang, bắt nguồn từ hai núi Tà Trú, Tham Lý chảy vòng về phía đông, qua thôn Mỹ Thạnh rồi chảy theo hướng nam, đến đường cái quan chảy thẳng đến trước phủ thành rồi đến cửa tấp Phan Rang, dài 140 dặm, rộng 30 trượng, sâu 4, 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ ở phía bắc phủ lý tên là sông Ma Nãi, bắt nguồn từ sách Ma Nãi của động Man, quanh co chảy về phía nam, dưới cầu thôn Nhơn Sơn trên đường cái quan, đến địa phận thôn Phước Khánh hợp với sông Mai Nương, dài 31 dặm, rộng 3 trượng 2 thước; nông sâu tùy theo mùa khô, mùa mưa.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lý tên là sông Ma Vó, bắt nguồn từ Lâm Động, vòng về chảy về phía đông, qua đường cái quan đến địa phận thôn Phước Khánh, hợp với sông Mai Nương, dài 39 dặm, rộng 4 trượng 3 thước, nông sâu tùy theo mùa nắng, mùa mưa.

-Một khe nhỏ ở phía bắc phủ lý tên là khe Kiên Kiên, bắt nguồn từ núi Ba Tiêu, chảy về phía đông nam 5 dặm gọi là khe Du Lai, lại chảy 27 dặm đổ vào đầm Làng Đãng. Trên bờ khe Du Lai có cây mã tiền, lá của nó rụng xuống nước, dân uống phải phần nhiều sinh bệnh trường bụng.

-Một vũng ở phía đông bắc phủ lý tên là đầm Hương Cựu, thuộc địa phận thôn Hương Cựu, chu vi 26 dặm, thông với cửa tấp Ma Văn, độ nông sâu tùy thuộc mực nước biển lên xuống.

-Một vũng ở phía đông bắc phủ lý, chu vi 40 dặm, mùa thu mùa đông nước dâng cao, tràn ra biển.

-Cửa tấp Ma Văn: ở phía đông nam phủ lý 18 dặm, rộng 32 trượng, giữa tấp có con lạch sâu rộng 7 thước, triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc. Đường thủy phía trên thông với đầm Hương Cựu, nhưng dòng chảy của nó nông hẹp, thuyền bè lớn nhỏ chỉ dừng ở cửa tấp.

-Cửa tấp Phan Rang: ở phía đông nam phủ lý 13 dặm, rộng 32 trượng, giữa tấp có con lạch sâu rộng 1 trượng, triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước. Đường thủy phía trên thông đến trước phủ thành, thẳng đến đường cái quan nhưng dòng chảy của nó nông hẹp, thuyền lớn phải đậu ở ngoài, chỉ có thuyền nhỏ vào trong tấp.

#### **Danh thắng:**

Trong phủ hạt không có danh thắng nào đáng ghi.

#### **Đường đi:**

-Một đường quan báo phía đông bắc từ giáp địa giới huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hoà, qua 3 trạm Thuận Lai, Thuận Mai, Thuận Trinh, đến tây nam giáp địa giới huyện Tuy Phong, dài 78 dặm, rộng 1 trượng (từ địa giới huyện Vĩnh Xương đến trạm Thuận Lai 21 dặm, từ trạm Thuận Lai đến trạm Thuận Mai 30 dặm, từ trạm Thuận Mai đến trạm Thuận Trinh giáp huyện Tuy Phong 27 dặm).

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam đến cửa tấp Phan Rang, dài 13 dặm, rộng 4 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến giáp động sơn man, dài 78 dặm, rộng 34 trượng.

-Một đường nhỏ trên núi từ phía đông bắc giáp giới tỉnh Khánh Hoà đến tây nam xứ Cà Chiêu giáp giới huyện Tuy Phong, dài 167 dặm, rộng 2-3 thước; chỗ bằng chỗ hiểm không giống nhau.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ trạm Thuận Lai đến phía tây bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Kha Dương, dài 9.730 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ trạm Thuận Mai trên đường quan báo đến phía tây bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Nhữ Chòm, dài 6.500 trượng, rộng 3-4 thước.

-Một đường nhỏ phía đông nam từ trạm Thuận Trinh trên đường quan báo đến phía tây bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Man Giá, dài 5.880 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ trên bãi biển từ phía đông bắc giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà đến phía tây nam tấp Phan Rang giáp giới huyện Tuy Phong, dài 65 dặm, đi bộ hết 1 ngày 1 giờ (từ địa giới tỉnh Khánh Hoà đến tấp Ma Văn 59 dặm, đi bộ 1 ngày; từ tấp Ma Văn đến tấp Phan Rang 8 dặm, đi bộ mất 1 giờ).

-Một đường biển phía đông bắc từ mé ngoài các đảo nhỏ giáp hải phận tỉnh Khánh Hoà đến phía tây nam ngoài tấp Phan Rang giáp hải phận huyện Tuy Phong, nếu thuận tiện đi mất 2 giờ.

Bình ngạch: 541 người.

-Lính tuyển: 287 người.

-Lính lệ: 50 người.

Số đinh (theo sổ đinh): 2.039 người.

-Hạng chính nạp: 1.483 người.

-Hạng biệt nạp: 239 người.

-Số đinh người Man: 317 người.

Ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 1.2640 mẫu 4 thước 8 tấc.

-Ruộng, nương các hạng: 10.018 mẫu 12 thước 5 tấc.

-Đất các hạng: 2621 mẫu 9 sào 7 thước 3 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng định ngạch thuế đình, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 8.200 quan 8 tiền 10 đồng tiền<sup>1</sup>. Trong đó:

Thuế đình: 2.255 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đình người Man: 339 quan 6 tiền.

Thuế ruộng: 3.005 quan 4 tiền 15 đồng tiền.

Thuế đất: 2.600 quan 6 tiền 25 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 9.564 học 1 thương 5 vốc 2 nắm 4 lẻ 6 nhúm.

Các hạng định ngạch thuế khác:

-Nộp bằng tiền: 3.517 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

Thuế ruộng muối chiết nạp bằng tiền: 321 quan 4 tiền 20 đồng tiền (số ruộng muối: 183 mẫu 6 sào 9 thước 8 tấc).

Thuế tàu thuyền: 1.616 quan 3 tiền 20 đồng tiền (129 tàu thuyền các loại).

Thuế vườn trầu (3 sở): 1.579 quan 9 tiền 53 đồng tiền.

(Sở Thị Thạch: 595 quan 3 tiền 30 đồng tiền. Sở Xích Hâu: 228 quan 9 tiền 53 đồng tiền. Sở Mai Nương: 755 quan 6 tiền 30 đồng tiền).

-Nộp bằng bạc: 23 lạng.

Thuế 4 bang người Thanh (bang Triều Châu, bang Huệ Châu, Quảng Châu, bang Quỳnh Châu, bang Bạch Châu, Chương Châu), nộp bằng bạc, 23 lạng (số người Thanh: 14 người).

Các hạng định ngạch thuế nộp bằng sản vật:

Thuế sập ong: 338 cân 5 lạng.

Thuế gỗ ván: 35 phiến rưỡi.

Thuế kỳ nam hương: 1 cân 8 lạng.

Thuế trầm hương: 1 cân.

Thuế tốc hương: 1 cân.

Thuế sắt chín: 88 cân.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền và bạc (tuỳ từng năm mua bán nhiều ít, cùng là hàng hoá tăng giảm để thu thuế):

Thuế muối trắng.

Thuế hàng hoá của người Thanh.

Thuế lò nấu rượu.

## **HUYỆN TUY PHONG**

Phủ Ninh Thuận thống hạt.

Huyện lỵ ở thôn Vĩnh Giang tổng Bình Thạnh, không có thành trì.

---

<sup>1</sup> Bản sao chép sót 1 chữ quan.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Yên Phước, phía tây giáp huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, phía nam giáp bờ biển, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 90 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 5 tổng (2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 1 tổng người Man), gồm 64 xã, thôn, ấp, hộ, lý, sách:

**1-Tổng Bình Thạnh** (tổng người Kinh), 12 xã:

- |                   |                   |                   |                   |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Xã Long Hương   | 2.Thôn Hội Long   | 3.Thôn Hà Thủy    | 4.Thôn Hạnh Hương |
| 5.Thôn Bình Thạnh | 6.Thôn Vĩnh Giang | 7.Thôn Xuân Long  | 8.Thôn Thuận Long |
| 9.Thôn Đại Hoà    | 10.Thôn Phú Điền  | 11.Thôn Dương Sơn | 12.Hộ Phong Bào   |

**2-Tổng Phú Quý** (tổng người Kinh), 21 thôn, hộ:

- |                     |                   |                  |                   |
|---------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| 1.Thôn Phú Quý      | 2.Thôn Thương Hải | 3.Thôn Thủy Hải  | 4.Thôn Hương Lăng |
| 5.Thôn An Hoà       | 6.Thôn Hải Châu   | 7.Thôn Phú Ninh  | 8.Thôn Thới Hạnh  |
| 9.Thôn Hội An       | 10.Thôn Sơn Hải   | 11.Thôn Mỹ Khê   | 12.Thôn Từ Tâm    |
| 13.Thôn Triều Dương | 14.Thôn Mỹ Xuyên  | 15.Thôn Từ Thiện | 16.Thôn Vĩnh Hảo  |
| 17.Thôn Lạc Nghiệp  | 18.Thôn Nho Lâm   | 19.Hộ Ninh Phong | 20.Thôn Cam Tỉnh  |
| 21.Thôn Thạnh Đức   |                   |                  |                   |

**3-Tổng Nghĩa Lập** (tổng người Thổ), 14 xã, thôn:

- |                 |                   |                    |                     |
|-----------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1.Xã Nghĩa Lập  | 2.Thôn Hiếu Thiện | 3.Thôn Trinh Tường | 4.Thôn Định Cư      |
| 5.Xã Thành Tín  | 6.Thôn Chung Mỹ   | 7.Thôn Vinh Phong  | 8.Thôn Văn Lâm      |
| 9.Thôn Vụ Bản   | 10.Thôn Hương Đạo | 11.Thôn Mỹ Nghiệp  | 12.Thôn Phiến Thạnh |
| 13.Thôn Tuấn Tú | 14.Thôn Quy Chính |                    |                     |

**4-Tổng Tuy Tĩnh** (tổng người Thổ), 10 xã, thôn:

- |                  |                   |                  |                  |
|------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1.Xã Tuy Tĩnh    | 2.Xã Chu Vượng    | 3.Thôn Phú Nhiêu | 4.Thôn Trang Hoà |
| 5.Xã Cao Hậu     | 6.Thôn Vĩnh Hạnh  | 7.Thôn Lạc Trị   | 8.Thôn Thạnh Vụ  |
| 9.Thôn Tân Chính | 10.Thôn Kiên Bách |                  |                  |

**5-Tổng La Bách** (tổng người Man), 4 lý 17 sách:

1-Lý La Bách, 5 sách:

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 1.Sách Trì Man La Bách   | 2.Sách Trì Man Bò                           |
| 3.Sách Trì Man Gia Ma Cơ | 4.Sách Trì Man Ba Nan 5.Sách Trì Man Vi Gia |

2-Lý Tà Thú, 4 sách:

- |                           |                         |
|---------------------------|-------------------------|
| 1.Sách Trì Man Tà Nổi     | 2.Sách Hà Lũ Xung Để    |
| 3.Sách Trì Man Dịch Hoang | 4.Sách Ma Thú Ba Tất Để |

3-Lý Tà Vân, 4 sách:

- |                  |                   |                   |                       |
|------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| 1.Sách Tà Vân Để | 2.Sách Trì Man Mỏ | 3.Sách Cà Diên Để | 4.Sách Trì Man Cờn Ly |
|------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|

4-Lý Cù Chung, 4 sách:

- |                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.Sách Trì Man Cù Mao    | 2.Sách Trì Man Giá      |
| 3.Sách Trì Man Cờn Chung | 4.Sách La A Ma Khiếu Để |

**Đền miếu:**

-Đền Cố Hỷ phu nhân: thôn Lạc Nghiệp phụng thờ. Thường những năm ít mưa, thuyền gặp gió bão, dân ốms đầu cầu đảo đều linh ứng. Đền dựng trên núi Ô Cam, phía trước đến biển, phía sau tựa vào nhiều lớp núi, tĩnh mịch thâm nghiêm, người xem không dám nhìn thẳng.

<sup>1</sup> Huyện Tuy Phong: Nguyên là đất đạo Phan Rang huyện Yên Phước. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách đất huyện Yên Phước để lập thêm huyện Tuy Phong, cùng với Yên Phước đặt thuộc phủ Ninh Thuận. Năm Đồng Khánh 2 (1877) tách 7 xã sang tỉnh Khánh Hoà. Phần còn lại nay là huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận.

-Đền Nam Hải Ngọc Lân: thôn Sơn Hải phụng thờ. Thường khi thuyền bè gặp gió bão, chài lưới thất thu, dân trong thôn bị ốm mà cầu đảo thì rất linh ứng. Tương truyền ngày tháng 2 năm Nhâm Ngọ, người thôn ấy trông thấy một khúc xương cá voi và một chiếc thùng vuông bằng gỗ thông từ ngoài biển trôi vào, bèn bần nhau cho đoạn xương vào chiếc thùng rồi mai táng, nhân dựng đền ở đó thờ cúng.

**Phong tục:**

Dân phần nhiều thích chơi bời, lưới biếng, ít chuyên chú việc nông, chỉ buôn bán và đánh cá sống qua ngày. Nghề nuôi tằm dệt vải không khéo lắm. Tục thích ca hát. Phàm nhà nào có chuyện phải cầu đảo thì lấy ca hát để tạ ơn thần linh. Còn việc cưới xin tang ma phần nhiều không theo lễ nghi, chỉ cốt xong việc mà thôi. Người Thổ khí chất ngu dốt hung hãn, chỉ chuyên làm ruộng, nuôi tằm, hái lượm. Các ngày lễ tết và cách ăn mặc cũng khác với người Kinh (hoặc lấy tháng 10 hàng năm làm ngày tết, hoặc cứ 3 năm một lần chuyển ngày tết. Ăn mặc thì đầu quấn khăn vải trắng, mặc áo chui cổ, dùng vải trắng liền mảnh quấn làm váy, không đội nón đi dép). Tập tục chuộng ma quỷ, ốm đau bệnh tật chỉ dùng phép gọi đầu (đọc thần chú vào nước sạch rồi dùng nước ấy gọi cho người ốm) để chữa bệnh chứ không dùng thuốc. Nếu có thù hận với ai thì ngâm lấy thuật chú trừ yểm, đến nỗi có người vì thế mà bị ốm chết. Việc hôn thú thì phụ nữ cưới chồng, sinh con đều theo họ mẹ, đại khái coi đàn ông là bên ngoại, đàn bà là bên nội.

Dân ở các sách Man dựa theo thế núi gác gỗ làm nhà, che thân bằng vải có hoa văn hoặc vải trắng, khi ăn thì dùng tay phải để bốc, không có thìa đũa. Cưới xin thì dùng khăn vải vòng thau làm sinh lễ, ngày tết lấy việc cưới ngựa uống rượu làm vui, sống quây quần một nơi, không có trộm cướp.

**Sản vật:**

Sản vật miền xuôi chỉ có trâu, cau, chuối tiêu, khoai, sắn, đậu, mạch, bông, vải, rau, dưa. Sản vật biển thì có muối mắm (các loại đều nhiều), cá, tôm, ốc xà cừ, trai tai voi, đá san hô. Sản vật rừng núi thì có đất đèn, đay, gỗ mun, gỗ cam, gỗ thông và các loài thú như nai, hươu, hổ, lợn rừng, chim công, gà rừng.

**Khí hậu:**

Khí hậu trong phủ hạt không giống nhau. Từ núi Diên Châu về phía đông: tháng hai, tháng ba gió đông, tạnh nắng; tháng tư, tháng năm gió nam, có mưa, việc nông bắt đầu; tháng sáu, tháng bảy nắng to, ít mưa; tháng tám gió đông bắc, nhiều mưa; tháng chín, tháng mười gió bắc, mưa lũ; từ tháng mười một đến tháng giêng gió bắc, nắng ráo. Đại thể khí hậu vùng này cũng giống khí hậu huyện Yên Phước. Từ núi Diên Châu về phía tây: tháng tư gió đông, nắng nóng; tháng năm, tháng sáu gió nam, nóng gắt, có mưa, việc nông bắt đầu; tháng bảy, tháng tám gió nam thổi mạnh, mưa nhiều, nắng giảm; tháng chín gió đông bắc, cát bụi mịt mù, xiêu tốc nhà cửa, mưa lũ lụt ngập; tháng mười đến tháng hai, tháng ba năm sau gió bắc lui dần, trời tạnh nắng, không sương tuyết giá rét. Khí hậu giống như hai huyện Hoà Đa, Tuy Lý. Thủy triều mỗi tháng lên xuống 2 lần (3 ngày: 15, 16, 17 triều lên 1 lần; 2 ngày 30, mồng 1 triều lên 1 lần). Đại khái khí hậu huyện hạt nắng gắt, gió nhiều, người dân nhiều người bị nhiễm bệnh sốt rét.

**Sông núi:**

-Núi Diên Châu (núi Mỏ Điều): phía đông huyện lỵ 53 dặm. Chân núi chín khúc, hình dạng như ngón tay trở kéo dài ra tận góc biển cách khoảng 8-9 dặm. Khí hậu ở đây có sự phân cách khác nhau (xem mục khí hậu ở trên). Ngoài biển nước chia dòng chảy xiết, thuyền bè đi qua phải thận trọng. Duy phía đông núi có một vũng (tên là vũng Diên Đàm), khi gặp gió nam, thuyền có thể vào trú. Phía tây núi cũng có một vũng (gọi là vũng Cà Ná), gặp gió bắc thuyền bè có thể vào tránh. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) vàng biểu phong xếp vào Tự điển. Lại ở phía bắc núi này 1 dặm có núi tên là Trà Na, một dải đột ngột nhô lên, hai bên nhọn hoắt như mũi kiếm.

-Núi Ô Cam: phía đông huyện lỵ 40 dặm, núi liền 1 dải, góit ngang lên bờ biển. Trên núi ấy có đền Cố Hỷ phu nhân. Buổi đầu dựng nước, chưởng cơ Tống Phước Hoà đánh nhau với quân Tây Sơn, đóng binh ở đồn Ô Cam, tức là nơi này. Lại ở phía bắc núi, uốn lượn sừng sững có núi Trà Vân, núi Trà Bôn, núi Cô Sơn, núi La Bách, núi Tân Chính, núi Thuận Long, núi Phú Điền, núi Hoả Diệm. Phía tây bắc huyện lỵ 7 dặm, núi liền 1 dải, khi xuân hè nắng dữ, đá nóng như núi lửa, cây cỏ cháy rụi, ngày đêm không tắt, người dân nhìn vào nhiều người bị bệnh đau mắt đỏ. Lại từ núi đó đến phía đông có một dãy gồm các núi Chu Đế, núi Điện Sơn, núi Húc Lam, núi Lương Giang, núi Than Sơn, núi Xích Sa.

-Ngọn Vật Thăng: phía đông huyện lỵ 8 dặm, nằm ngang bờ Tiêu Hải, đỉnh cao đứng sừng, trong có chùa đá Phiến Vương.

-Đảo Thuận Tĩnh: ở phía nam huyện hạt, đứng sừng giữa biển, chu vi hơn 30 dặm, cách xa bờ biển nên nhìn không thấy, 4 bề là bãi cát, dân cư (11 thôn) làm nghề trồng trọt (khoai, mạch), dệt vải. Lại gần đảo này có đảo nhỏ tên là Tranh, chu vi hơn 6 dặm.

-Đảo Hòn Cau: phía đông nam huyện lỵ, ngoài cửa tán Long Vĩnh, chu vi 7, 8 dặm, ở cách bờ biển 15 dặm.

-Một dòng sông nhỏ ở phía đông huyện lỵ, gọi là sông Long Vĩnh, bắt nguồn từ thôn Dương Sơn, chảy về phía đông nam qua hai thôn Tân Chính, Lạc Trị đến hai xã Vĩnh Hanh, Long Vĩnh rồi đổ vào cửa tán Long Vĩnh, dài 10 dặm, rộng 10 trượng 6 thước, sâu 3 thước.

-Một khe nhỏ ở phía đông huyện lỵ, gọi là khe Sơn Hải, bắt nguồn từ thôn Sơn Hải chảy về phía đông nam đổ vào vịnh Diên Đàm, dài 4 dặm, rộng 1 trượng 5 thước; triều lên sâu 2 thước, triều xuống sâu 1 thước.

-Một khe nhỏ ở phía đông huyện lỵ, gọi là khe Vĩnh Hảo, bắt nguồn từ thôn Vĩnh Hảo chảy về phía nam qua đường quan báo rồi đổ ra biển, dài 3 dặm, rộng 2 trượng; triều lên sâu 1 thước 5 tấc, triều xuống sâu 7 tấc.

-Cửa tán Long Vĩnh: phía đông huyện lỵ 19 dặm, rộng 1 trượng 5 thước; triều lên sâu 1 thước 5 tấc, triều xuống sâu 7 tấc. Cửa tán nông hẹp, thuyền lớn nhỏ đều chỉ đậu ở phía ngoài.

-Vịnh biển La Hàn: phía đông huyện lỵ 13 dặm, phía trên không có đường sông, thuyền lớn nhỏ chỉ đậu ở vịnh.

#### **Danh thắng:**

-Chùa đá Phiến Vương: trên ngọn Vật Thăng xã Long Vĩnh. Chùa xây bằng đá, trước mặt là biển, sau lưng là núi, tĩnh mịch thâm nghiêm, người lên đó như đến nơi đất Phật. Xưa Phiến Vương Thuận Thành thường đến đây tĩnh dưỡng để cầu sống lâu, nay người địa phương vẫn còn cúng lễ.

#### **Đường đi:**

-Một đường quan báo phía đông bắc từ trạm Thuận Trinh giáp giới huyện Yên Phước, qua 3 trạm Thuận Lãng, Thuận Hảo, Thuận Vĩng đến phía tây tới cầu Phú Mỹ giáp giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, dài 90 dặm, rộng 1 trượng (từ trạm Thuận Trinh đến trạm Thuận Lãng 29 dặm, từ trạm Thuận Lãng đến trạm Thuận Hảo 25 dặm, từ trạm Thuận Hảo đến trạm Thuận Vĩng 21 dặm, từ trạm Thuận Vĩng đến cầu Phú Mỹ giáp giới huyện Hoà Đa 15 dặm).

-Một đường nhỏ trên núi, phía đông bắc từ xứ Cà Chiêu giáp giới huyện Yên Phước đến phía tây xứ Cà Tang giáp địa giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, dài 68 dặm, rộng 2, 3 thước, bằng phẳng hiểm trở không giống nhau.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Lãng trên đường quan báo đến phía bắc giáp đường núi nhỏ ở xứ Cà Chiêu, dài 3.020 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Hảo trên đường quan báo đến phía bắc giáp đường núi nhỏ xứ Lũy Lam, dài 2.830 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Vĩng trên đường quan báo đến phía bắc giáp đường núi nhỏ xứ Cổ Tháp, dài 2.410 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ ở bãi biển, phía đông bắc từ tấn Phan Rang giáp giới huyện Yên Phước qua 2 tấn Long Vĩnh, La Hàn đến phía tây là tấn Tiến giáp địa giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, dài 108 dặm, đi bộ hết 2 ngày 4 giờ rưỡi (từ tấn Phan Rang đến tấn Long Vĩnh 9 dặm, đi bộ 2 ngày; từ tấn Long Vĩnh đến vịnh La Hàn 8 dặm, đi bộ mất 2 giờ; từ vịnh La Hàn đến tấn Tiến 10 dặm, đi bộ mất 2 giờ rưỡi).

-Một đường biển phía đông bắc từ mé ngoài cửa tấn Phan Rang giáp địa giới huyện Yên Phước đến phía tây mé ngoài cửa tấn Tiến giáp địa giới huyện Hoà Đa phủ Hàm Thuận, nếu thuận tiện đi hết 1 ngày đêm.

Binh ngạch: 331 người, trong đó:

-Lính tuyển: 150 người.

-Phu trạm: 151 người.

-Lính lệ: 30 người.

Số đinh (theo sổ đinh): 1.128 người.

-Hạng chính nạp: 781 người.

-Hạng biệt nạp: 272 người.

-Số đinh người Man: 75 người.

Số ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 7.988 mẫu 9 sào 13 thước 8 tấc.

-Các loại ruộng, nương: 6.056 mẫu, 6 sào 13 thước 6 tấc.

-Các loại đất: 1.932 mẫu 3 sào 2 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng định ngạch thuế đinh, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 4.949 quan 7 tiền 22 đồng tiền.

Thuế đinh: 1.406 quan 1 tiền.

Thuế đinh người Man: 76 quan 1 tiền.

Thuế ruộng: 1.817 quan 5 tiền.

Thuế đất: 1.650 quan 5 tiền 17 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 5.733 hộ 21 thưng 3 vốc 8 nắm 5 lẻ 3 nhúm.

Các hạng định ngạch thuế khác nộp bằng tiền: 2.430 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế ruộng muối chiết nạp bằng tiền: 81 quan 4 tiền 50 đồng tiền (46 mẫu, 5 sào 7 thước, 2 tấc).

Thuế thuyền: 1.748 quan 6 tiền 40 đồng tiền (126 thuyền các loại).

Thuế bãi trâu (một sở Húc Lam): 600 quan.

Các hạng định ngạch thuế nộp bằng sản vật:

Vải trắng: 377 tấm 15 thước.

Dầu rái: 4.530 cân.

Dầu trám: 1.510 cân.

Đất đèn: 170 cân.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền (tuỳ từng năm việc buôn bán nhiều ít, hàng hoá tăng giảm mà thu):

Thuế muối.

Thuế lò rượu.

## PHỦ HÀM THUẬN

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh<sup>1</sup>. Phủ kiêm lý huyện Tuy Lý, thống hạt huyện Hoà Đa.

Phủ lý<sup>2</sup> ở địa phận xã Phú Tài tổng Đức Thắng. Thành phủ đắp bằng đất, có 4 góc, 2 cửa (trước và sau), dài 79 trượng 6 thước, cao 5 thước, mặt thành rộng 3 thước, chân thành rộng 5 thước. Bốn mặt trồng tre, mặt hào rộng 1 trượng 3 thước, lòng hào rộng 1 trượng, sâu 4 thước.

Phủ hạt<sup>3</sup> phía đông giáp huyện Hoà Đa, phía tây giáp địa giới huyện Phước Bình tỉnh Biên Hoà, phía nam giáp biển, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 183 dặm. Nam bắc cách nhau 51 dặm.

Phủ có 2 huyện:

-Kiêm lý: Huyện Tuy Lý.

-Thống hạt: Huyện Hoà Đa.

Hiện có 7 tổng: (2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 3 tổng người Man, gồm 109 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm, sách).

**1-Tổng Đức Thắng** (tổng người Kinh), 29 xã, thôn, phường, ấp, hộ, xóm:

- |                   |                    |                     |                    |
|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| 1.Xã Đức Thắng    | 2.Thôn Văn Kê      | 3.Thôn Tú Long      | 4.Xã Trinh Tường   |
| 5.Xã Nhuận Đức    | 6.Thôn Minh Long   | 7.Thôn Đãng Bình    | 8.Xã Phú Tài       |
| 9.Xã Đại Năm      | 10.Xã Tam Tân      | 11.Thôn Kim Thạnh   | 12.Thôn Thành Đức  |
| 13.Xã Phú Hội     | 14.Thôn Xuân Phong | 15.Thôn Thắng Hải   | 16.Thôn Phong Điền |
| 17.Thôn Tân Bình  | 18.Thôn Lạc Đạo    | 19.Thôn Tân An      | 20.Ấp Phú Khê      |
| 21.Thôn Minh Châu | 22.Thôn Long Khê   | 23.Phường Phước Lộc | 24.Ấp Phú Chánh    |
| 25.Ấp Linh Đông   | 26.Hộ Hàm Tân      | 27.Xóm Hàm Tân      | 28.Hộ Hàm Thắng    |
| 29.Hộ Hàm Văn     |                    |                     |                    |

**2-Tổng Lại An** (tổng người Kinh), 35 xã, thôn, ấp, hộ, lân (xóm):

- |                   |                    |                     |                    |
|-------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| 1.Xã Lại An       | 2.Xã Kim Ngọc      | 3.Xã Vĩnh Hoà       | 4.Thôn Mỹ Thiện    |
| 5.Xã Bình An      | 6.Xã Tuy Hoà       | 7.Xã Điều Hoà       | 8.Thôn Thiện Chánh |
| 9.Thôn Vĩnh Bảo   | 10.Thôn Ngọc Lâm   | 11.Thôn Dương Xuân  | 12.Thôn Mỹ Thạnh   |
| 13.Thôn Tân Phú   | 14.Thôn Phú Trường | 15.Thôn Khánh Tường | 16.Thôn Long Thạnh |
| 17.Thôn Phú Bình  | 18.Thôn Xuân Hoà   | 19.Thôn Sơn Thủy    | 20.Thôn Tú Lâm     |
| 21.Thôn An Phú    | 22.Thôn An Long    | 23.Thôn Tân Xuân    | 24.Thôn Hội Nhơn   |
| 25.Thôn Phước Môn | 26.Thôn Tâm Hưng   | 27.Thôn Bình Lâm    | 28.Ấp Hàm Mã       |
| 29.Thôn An Hải    | 30.Thôn Phú Long   | 31.Thôn Phú Hưng    | 32.Ấp Khê Môn      |
| 33.Hộ Hàm Hải     | 34.Xóm Hàm Thạnh   | 35.Xóm Hàm Lại      |                    |

**3-Tổng Nông Tang** (tổng người Thổ), 8 xã, thôn:

- |                   |                  |                |                  |
|-------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Nông Tang    | 2.Thôn Giang Mâu | 3.Thôn Phù Trì | 4.Thôn Tánh Linh |
| 5.Thôn Nhơn Chiêu | 6.Thôn Hợp Ngãi  | 7.Thôn Mỹ Sơn  | 8.Thôn Ma Lâm    |

<sup>1</sup> Mục Phủ Hàm Thuận trong nguyên văn bản sao chép và đóng sau mục huyện Hoà Đa là nhầm vị trí vì phủ Hàm Thuận là cấp thống hạt của huyện Hoà Đa, chúng tôi đã điều chỉnh đưa mục phủ Hàm Thuận lên trước.

<sup>2</sup> Ngv. bản sao chép huyện lý, đúng ra là phủ lý.

<sup>3</sup> Phủ Hàm Thuận : Xưa là đất Chiêm Thành, sau đặt thuộc trấn Thuận Thành. Năm Minh Mệnh 13 (1832) bỏ 3 cấp đạo, chia đất Thuận Thành cũ làm 2 phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận. Đất Thuận Thành cũ thuộc về phủ Hàm Thuận, trước chia làm ba đạo Phan Thiết, Ma Li, Phố Hải, khi lập phủ (1832) tách từ sông Phố Hải về phía tây đến địa giới Biên Hoà đặt làm huyện Tuy Định, năm Tự Đức 7 (1854) đổi là huyện Tuy Lý. Nay là đất các huyện Hàm Tân, Bắc Bình, Tánh Linh và vùng thị xã Phan Thiết tỉnh Bình Thuận.

**4-Tổng Khánh Nhơn** (tổng người Thổ), 3 thôn:

- 1.Thôn Nho Lâm      2.Thôn Hưng Nhơn      3.Thôn Trừ Tích

**5-Tổng Cam Thang** (tổng người Man), 3 lý 11 sách:

## 1-Lý Cam Thang (1 sách):

- 1.Sách Tà Vó Vẩy Đoá

## 2-Lý Vinh Đoá, 5 sách:

- 1.Sách Tha Vinh      2.Sách Cầm Hưng Thượng      3.Sách Vũ  
4.Sách Ba Đoá      5.Sách Ba Khu Lự

## 3-Lý Trung Trú, 5 sách:

- 1.Sách Chử Trú Để      2.Sách Đá Mài Để      3.Sách Bó      4.Sách Hoà Trung Để  
5.Sách Ba Kỳ

**6-Tổng Ngân Chử** (tổng người Man), 3 lý 14 sách:

## 1-Lý Ngân Chử, 3 sách:

- 1.Sách Chử Mang      2.Sách Băng Tố Để      3.Sách Nha Dạ

## 2-Lý Ba Diển, 4 sách:

- 1.Sách Ba Việt      2.Sách Ba Dân Để      3.Sách Da Xung      4.Sách Bác

## 3-Lý Trì Tôn, 4 sách:

- 1.Sách Trì      2.Sách Ba Xoang      3.Sách My Phu      4.Sách Con Hà

**7-Tổng Chu Trung** (tổng người Man), 3 lý 12 sách:

## 1-Lý Chu Trung, 4 sách:

- 1.Sách Chu Trung Để      2.Sách Tố Doanh Để      3.Sách Tà Lạp Để      4.Sách Cà Toan Để

## 2-Lý Tà Đăng, 4 sách:

- 1.Sách Tà Môn      2.Sách Lỗ Để      3.Sách Vi Đăng      4.Sách Cà Trên Để

## 3-Lý Tảo La, 4 sách:

- 1.Sách Tảo La      2.Sách Ma Non      3.Sách Ba Giang      4.Sách Cà Toán Để

**Đền miếu:**

-Đền thần Dương Tu: thôn Thảng Hải phụng thờ. Phàm gặp lúc hiếm mưa, dân bệnh tật ốm đau, cầu đảo rất linh ứng. Vùng này có đàn trâu một trăm con, không tăng không giảm, thường qua lại trên bãi biển, tính hiền lành, tương truyền là trâu của thần, người đi săn không dám phạm đến.

-Đền thần Thiên Y: đền ở trên đỉnh đảo Thiên Y, do dân phường Phước Lộc thờ cúng. Phàm khi thuyền bè gặp sóng gió mưa bão đến đền cầu đảo đều linh thiêng ứng nghiệm. Xung quanh đền cây cối um tùm, thú kêu chim hót, ai trông thấy đều phải run sợ cung kính.

**Phong tục:**

Nhiều người làm nghề buôn bán và đánh cá; ít người đi học, làm nông, làm thợ, chăn tằm. Dân ở đây thường chơi bời, lười biếng, giả dối, quỷ quyệt, không hăng hái với các việc công nghĩa. Con trai phần nhiều ở làng vợ để trốn binh dịch mà lại rất ưa chuộng ca hát múa hoa, vì thế mỗi khi bị ốm đau cũng lấy ca hát mà cầu thân, thậm chí ốm nặng gần chết cũng vẫn ca hát gọi là để tạ ơn trả nợ cho thân. Người Thổ lại càng tin ma quỷ, ốm đau cũng không chữa trị, chỉ cầu đảo làm phép gọi (đọc bùa chú vào nước sạch rồi dội lên đầu người ốm) để trừ yểm, đôi khi cũng thấy có kiến hiệu. Phép ấy lại có thể yểm chú cả ma quỷ, như khi có hiềm thù với ai thì chú ma làm hại người ấy, có khi người ấy bị phát ốm mà chết. Cách ăn mặc thì mặc áo ngắn chui cổ, dưới quần vải liền mảnh, đầu buộc khăn vải dũi, không có nón mũ. Việc hôn thú thì phụ nữ cưới chồng, sinh con lấy theo họ mẹ. Còn như việc ma chay chôn cất theo thổ táng hoặc theo hoả thiêu không giống nhau. Người Man ở các sách thì dựa núi

gác ván làm nhà, nuôi trâu bò lợn gà, ít trồng ngũ cốc. Ăn mặc thì dùng vải có hoa văn, ăn thì dùng muối mắm, cưới xin dùng vòng xuyên thau, khăn vải làm sinh lễ. Ngày tết thì cùng nhau phi ngựa, uống rượu. Phàm khi có giao ước hoặc đổi hàng thì thắt nút dây làm tin, sống quây quần một nơi, không trộm cắp của nhau.

#### **Sản vật:**

Miền đồng bằng chỉ có cây bông trắng, tâm gửi, cây dâu, mía, bo bo, trâu, cau, chuối, khoai, sắn, đậu, mạch, bông vải, rau, dưa, đều là sản vật thông thường mà thôi. Còn như sâm Bình Thuận, mật ong, sáp ong, trầm hương, tốc hương, ngà voi, sừng tê giác, nhung hươu, nhung nai, mây trắng, gỗ mun, gỗ cam, gỗ cẩm vân, dầu rái, dầu trám, gà rừng, chim công thì ở rừng núi đều có, nhưng cũng không nhiều lắm. Hải sản có các loại bong bóng cá, vây cá, đầu cá, ốc xà cừ, trai tai voi, đá san hô. Còn nước mắm, mắm muối, mắm ướp thì tương đối nhiều, mà mắm cá thu là ngon nhất.

#### **Khí hậu:**

Tháng tư gió đông thổi, khí trời nóng nực. Tháng năm, tháng sáu gió nam nổi lên, trời oi bức. Mưa xuống nghề nông mới bắt đầu. Tháng bảy, tháng tám gió nam thổi mạnh, mưa nhiều, nắng lui. Tháng chín gió đông bắc thổi tốc mái nhà, cát bay mù mịt, mưa to lũ lớn. Tháng mười đến tháng hai, tháng ba năm sau gió bắc dài ngày, trời tạnh ráo không mưa, cỏ cây khô vàng, việc nhà nông đã xong. Thủy triều lên mỗi tháng 2 lần (3 ngày 15, 16, 17 và 2 ngày 30, mồng 1). Đại khái khí hậu phủ hạt nhiều nắng, lắm gió lại gần biển nên khí hậu ẩm thấp, dân phần nhiều bị nhiễm bệnh sốt rét.

#### **Sông núi:**

-Núi Bảo Sơn: phía đông nam phủ ly 7 dặm, núi thấp nhô lên hai ngọn nhỏ, cây cối thưa thớt, trên đỉnh có một ngôi chùa và hai ngôi tháp.

-Núi Đàn Linh: phía bắc phủ ly 21 dặm, cây cối rậm rạp, bậc đá gập ghềnh. Đầu đời Minh Mệnh, phủ man Cam Lộ ở Thuận Thành thường tụ tập ở đây. Phía đông nam núi này có núi Mỹ, núi Long Thạnh.

-Núi Dương (Dương Sơn): ở phía bắc phủ ly 20 dặm, phía nam núi Đàn Linh, thế núi cao nhọn. Xưa kia người Thuận Thành dựng đền thờ Dương thần ở đây, cho nên có tên đó, nay nền cũ vẫn còn.

-Núi Phố Chiêm: phía tây bắc phủ ly hơn 100 dặm. Phía nam núi ấy cũng có nơi gọi là xứ Phố Chiêm. Tương truyền xưa người Man Thuận Thành ở sách Ba Vô Để ở đó, cùng nhau tụ tập cướp bóc, quan quân triều đình đánh dẹp được, xứ Phố Chiêm trở thành hoang vu.

-Núi Tà Cú: phía tây phủ ly 48 dặm, đột ngột nhô lên giữa đồng bằng, bậc đá chênh vênh, cây cối rậm rạp. Phía tây núi ấy 5 dặm có ngọn núi gọi là núi Tiên Tỉnh.

-Núi Cẩm Kê (Gà Long Gấm): phía tây phủ ly 52 dặm. Phía nam núi gối lên bờ biển, đá lớn nằm ngổn ngang, đối ngang phía ngoài biển có đảo nhỏ tên là Kê Khê Dữ (đảo Khe Gà).

-Núi Phù Trì: phía tây phủ ly 147 dặm, núi bằng mà nhỏ, cây cối thưa thớt. Núi ở địa phận thôn Phù Trì nên có tên đó. Phía nam núi ấy có ngọn núi tên là Thảng Hải ở địa phận thôn Thảng Hải.

-Đỉnh núi Thân Mẫu (tục gọi Mũi Bà): phía tây phủ ly 153 dặm. Phía đông bắc là rừng rậm, phía tây nam là động cát, tiếp giáp với tỉnh Biên Hoà.

-Đảo Thiên Y (tục gọi Hòn Bà): ở ngoài biển phía tây nam phủ ly. Đảo đột ngột nhô lên cao hơn 30 trượng, chu vi hơn 200 trượng, đỉnh đảo chu vi 50 trượng, cây cối um tùm, có ngôi đền thờ tượng đá Thiên Y nên có tên đó.

-Một dòng sông nhỏ ở phía đông phủ ly, gọi là sông Phố Hải. [Sông này có 2 nguồn]: một nguồn từ núi thôn Mỹ Sơn chảy về phía đông nam, qua thôn Tâm Hưng đến cầu thôn Tân Phú trên đường quan báo, dài 14 dặm, rộng 11 trượng 5 thước, sâu 3 trượng. Một nguồn từ núi thôn Long Thạnh chảy về

phía tây nam, qua thôn Thiện Mỹ đến cầu xã Sơn Thủy trên đường quan báo, dài 8 dặm, rộng 37 trượng 5 thước, sâu 2 thước. Hai nguồn này chảy cách nhau nửa dặm thì hợp lại thành sông Phố Hải, chảy thêm nửa dặm đổ ra cửa tấp Phố Hải.

-Một dòng sông lớn ở phía tây phủ lý, gọi là sông Phan Thiết, bắt nguồn từ động sơn man chảy về phía đông, qua xã Phú Hội, lại chuyển dòng về phía nam, đến xã Phú Tài, dài 54 dặm, rộng 40 trượng, 4 thước. Lại một nhánh từ bến Danh Bình chảy về phía đông nam, qua cầu thôn Minh Lâm, cũng đến xã Phú Tài, dài 13 dặm, rộng 6 trượng, sâu 1 thước 1 tấc. Hai nhánh trên hợp dòng chảy về phía nam 1 dặm, đến cầu xã Đức Thắng trên đường quan báo làm thành sông Phan Thiết. Lại chảy khoảng 4 dặm đổ ra cửa tấp Phan Thiết.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lý, gọi là Ma Ly. [Sông có 2 nhánh], một nhánh bắt nguồn từ núi Tiên Tỉnh, chảy về phía đông nam, dài 27 dặm, rộng 6 trượng, sâu 1 thước. Một nhánh bắt nguồn từ núi Tà Cú, chảy về phía tây nam, dài 19 dặm, rộng 7 trượng, sâu 9 tấc. Các nhánh đều chảy đến đường cái quan thì hợp dòng thành sông Ma Ly. Lại chảy nửa dặm nữa rồi đổ ra cửa tấp Ma Ly.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lý, gọi là sông La Di. Sông bắt nguồn từ các khe ở động Man chảy xuống xứ Bôn, hợp dòng chảy về phía nam đến đường quan báo làm thành sông La Di, rồi đổ ra cửa biển La Di, dài 29 dặm, rộng 12 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một dòng sông nhỏ ở phía tây phủ lý, gọi là sông Phù My. [Sông này có 3 nhánh], một nhánh bắt nguồn từ núi thôn Phù Trì chảy về phía nam, đến bến đò trên đường quan báo, dài 30 dặm, rộng 18 trượng 5 thước, sâu 3 thước. Một nhánh bắt nguồn từ trong rừng hoang, chảy về tây nam, dài 7 dặm, rộng 7 trượng, sâu 1 thước. Lại một nhánh bắt nguồn từ núi thôn Thắng Hải chảy về phía nam, dài 4 dặm, rộng 6 trượng 4 thước, sâu 1 thước 5 tấc. Ba nhánh này hợp dòng, ngoài ra đều là các lạch nhỏ. Lại chảy hơn 10 trượng rồi đổ ra cửa biển Phù My.

-Một suối nước nóng ở phía tây phủ lý. Nước chảy ra từ giữa đồng cỏ, chảy về phía nam đến cánh đồng hoang dài 5 dặm, rộng 1 trượng, sâu 5 tấc. Mùa xuân, mùa hạ nắng gắt, nước suối chảy bốc hơi nóng hực cho nên gọi tên như thế.

-Một khe nhỏ gọi là khe Cửa Cạn (Thiến Môn khe) ở phía tây phủ lý, phía đông tấp Ma Ly thuộc phía tây phủ lý. Suối này bắt nguồn từ trong Lâm Động, chảy về phía nam qua đường cái quan, đổ ra cửa biển Thiến Môn, dài 3 dặm 10 trượng, rộng 1 trượng, sâu 2 tấc.

-Cửa tấp Phố Hải: phía đông nam phủ lý 6 dặm, rộng 6 thước 5 tấc. Triều lên sâu 3 thước 2 tấc, triều xuống sâu 1 thước 3 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ở phía ngoài.

-Cửa tấp Phan Thiết: phía nam phủ lý 5 dặm, rộng 10 trượng 8 thước, triều lên sâu 4 thước 5 tấc, triều xuống sâu 3 thước 3 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ngoài cửa tấp. Hai bên tấp ấy dân đông đúc, quán xá san sát, thuyền buôn cá hàng ngày đi lại tấp nập. So với các tấp trong tỉnh hạt thì tấp này hơn cả.

-Cửa tấp Ma Ly: phía tây phủ lý 75 dặm, rộng 5 trượng 4 thước, triều lên sâu 1 thước 5 tấc, triều xuống sâu 1 thước 1 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ngoài cửa tấp. Lại ở phía đông tấp 2 dặm có cửa biển Cửa Cạn, nước bắt nguồn từ khe Cửa Cạn.

-Cửa biển La Di: phía tây phủ lý 91 dặm, rộng 5 trượng, triều lên sâu 1 thước, triều xuống sâu 7 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn, thuyền đánh cá loại nhỏ có thể ra vào cửa biển.

-Cửa biển Phù My: phía tây phủ lý 148 dặm, rộng 6 trượng, triều lên sâu 1 thước 1 tấc, triều xuống sâu 8 tấc. Đường sông ở đầu nguồn nông cạn giống như cửa biển La Di.

#### **Danh thắng:**

-Chùa Bảo Sơn: ở địa phận ba thôn Thiện Chánh, An Hải, Xuân Hoà tổng Lại An. Chùa dựng trên đỉnh núi, trước mặt mênh mông mờ mịt, phía sau gân tháp cổ, tín đồ đạo Phật ngày đêm tụng niệm. Hàng năm vào dịp tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) dân chúng hàng trăm người trẩy hội lên chùa dâng cúng, hết một tuần (10 ngày) mới thôi. Năm Ất mao đầu đời Trung hưng, vua ngự giá qua đây ban tên là chùa Bảo Sơn<sup>1</sup>, cấp tiền nong sai làm biển ngạch, nay trong chùa còn 5 chữ "Ngự tứ Bảo Sơn tự".

#### **Đường đi:**

-Một đường quan báo phía đông từ trạm Thuận Tĩnh giáp địa giới huyện Hoà Đa, qua 6 trạm Thuận Phiên, Thuận Lý, Thuận Lâm, Thuận Trinh, Thuận Phước, Thuận Phương đến phía tây núi Thần Mẫu tiếp giáp tỉnh Biên Hoà, dài 183 dặm, rộng 1 trượng (từ trạm Thuận Tĩnh đến trạm Thuận Phiên 28 dặm, từ trạm Thuận Phiên đến trạm Thuận Lý 25 dặm, từ trạm Thuận Lý đến trạm Thuận Lâm 26 dặm, từ trạm Thuận Lâm đến trạm Thuận Trinh 27 dặm, từ trạm Thuận Trinh đến trạm Thuận Phước 25 dặm, từ trạm Thuận Phước đến trạm Thuận Phương 33 dặm, từ trạm Thuận Phương đến núi Thần Mẫu giáp tỉnh Biên Hoà 19 dặm).

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến cửa biển Phan Thiết, dài 5 dặm, rộng 4 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến giáp sơn man, dài 46 dặm, rộng 3-4 thước.

-Một đường nhỏ trên núi, phía đông từ xứ Giang Mâu giáp địa giới huyện Hoà Đa đến phía tây giáp xứ Đông Môn tỉnh Biên Hoà, dài 148 dặm, rộng 2-3 thước, bằng phẳng hiểm trở không giống nhau.

-Một đường nhỏ, phía nam từ trạm Thuận Phan trên đường cái quan đến phía bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Giang Mâu, dài 4.605 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ, phía nam từ mé tây cầu xã Đức Thắng trên đường cái quan đến phía bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Cà Dương, dài 6.900 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ, phía nam từ xứ Ma Ly trên đường cái quan, đến phía bắc giáp đường nhỏ trên núi ở xứ Bà Đoá Thượng, dài 9.687 trượng 3 thước, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ, phía nam từ trạm Thuận Phước trên đường cái quan đến phía tây bắc giáp con đường nhỏ trên núi ở xứ Bà Đoá Hạ, dài 9.605 trượng, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ ngã ba: phía nam từ trạm Thuận Phương trên đường cái quan, phía bắc đến địa phận thôn Hưng Nhơn rồi chia làm 3 ngã: một ngã giáp Đăng Sơn, dài 3.710 trượng; một ngã giáp xứ Giao Loan, dài 4.517 trượng; một ngã giáp xứ Xuyên Mộc, dài 3.640 trượng, rộng khoảng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ trên bãi biển, phía đông từ bãi biển trạm Thuận Tĩnh đến phía tây giáp đỉnh Thần Mẫu tỉnh Biên Hoà, qua 3 cửa tấp, dài 182 dặm, đi bộ mất 3 ngày 4 giờ (từ bãi biển trạm Thuận Tĩnh đến tấp Phố Hải 13 dặm, đi bộ mất 2 giờ. Từ tấp Phố Hải đến tấp Phan Thiết 12 dặm, đi bộ mất 2 giờ. Từ tấp Phan Thiết đến tấp Ma Ly dài 70 dặm, đi bộ mất 1 ngày 4 giờ. Từ tấp Ma Ly đến núi Thần Mẫu tiếp giáp tỉnh Biên Hoà, dài 79 dặm, đi bộ mất 1 ngày 4 giờ).

-Một đường biển: phía đông từ giáp mé ngoài biển trạm Thuận Tĩnh huyện Hoà Đa, đến phía tây giáp mé ngoài biển núi Thần Mẫu tỉnh Biên Hoà, nếu thuận tiện đi mất 1 ngày đêm.

Binh ngạch: 969 người.

-Lính tuyển: 765 người.

-Phu trạm: 154 người.

-Lính lệ: 50 người.

Số đinh (theo sổ đinh): 3.206 người.

<sup>1</sup> Phía sau chùa này có hai ngôi tháp cổ nên thường gọi là chùa Tháp, năm Ất mao nói trên là năm 1795, lúc ấy Nguyễn Ánh mới lấy được vùng này, nhân đến thăm chùa, ban biển ngạch năm chữ "Ngự tứ Bảo Sơn tự" (nay thuộc huyện Hàm Thuận tỉnh Bình Thuận), x. Từ điển DTLSVH, Nxb. KHXH, 1993.

- Hạng chính nạp: 2.097 người.
- Hạng biệt nạp: 580 người.
- Số đinh người Man: 529 người.

Sổ ruộng đất (theo sổ ruộng đất): 12.650 mẫu 2 sào 5 thước 8 tấc. Trong đó:

- Các loại ruộng, nương: 10.020 mẫu 3 sào 3 thước 1 tấc.
- Các loại đất: 2.629 mẫu 9 sào 2 thước 7 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng thuế định ngạch:

-Nộp bằng tiền: 9.379 quan 7 tiền 16 đồng tiền. Trong đó:

- Thuế đinh: 3.545 quan 9 tiền 30 đồng tiền.
- Thuế đinh người Man: 369 quan 6 tiền.
- Thuế ruộng: 3.006 quan 58 đồng tiền.
- Thuế đất: 2.458 quan 48 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 9.402 hộ 15 thưng 3 vốc 3 nắm 1 lẻ 4 nhúm.

Các hạng thuế định ngạch:

- Nộp bằng tiền: 3.637 quan 9 tiền 59 đồng tiền.
- Nộp bằng bạc: 79 lạng.
- Thuế ruộng muối chiết nộp bằng tiền: 202 quan 3 tiền 19 đồng tiền.  
(119 mẫu 6 sào 2 thước 7 tấc ruộng).
- Thuế vườn trầu (1 sở Giang Mâu): 1.120 quan.
- Thuế thuyền: 2.315 quan 6 mạch 40 văn (221 thuyền các loại).
- Thuế 4 bang người Thanh (Triều Châu, Quảng Châu Huệ Châu, Quỳnh Châu, Chương Châu Bạch Châu): 79 lạng (47 người).

-Các hạng thuế định ngạch nộp sản vật:

- Thuế lá buông trắng: 6.850 bó.
- Thuế vải trắng: 25 tấm.
- Thuế ván gỗ: 213 tấm.
- Thuế sáp ong: 325 cân 4 lạng 3 hoa.
- Thuế mật ong: 72 cân 12 lạng.
- Thuế dâu rái: 960 cân.
- Thuế dâu trám: 320 cân.
- Thuế đèn dâu trám: loại lớn 68 cây, loại trung bình: 68 cây.
- Thuế sừng tê giác: 2 cân.
- Thuế ngà voi: 20 cân.

-Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền:

(tùy từng năm mua bán nhiều ít cùng là hàng hoá tăng giảm để thu thuế).

- Thuế muối trắng.
- Thuế gỗ.
- Thuế ngựa.
- Thuế hàng hoá của người Thanh.
- Thuế lò nấu rượu.

## HUYỆN HOÀ ĐA

Huyện Hoà Đa do phủ Hàm Thuận thống hạt.

Huyện lỵ đặt trong堡 Hậu thuộc địa phận ba thôn Đông An, Thụy Giang, Hoà An.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận, phía tây giáp địa giới huyện Tuy Lý, phía nam đến cửa tấp Phan Rí, phía bắc giáp sơn man.

Đông tây cách nhau 98 dặm. Nam bắc cách nhau 55 dặm.

Huyện có 12 tổng (2 tổng người Kinh, 2 tổng người Thổ, 8 tổng người Mán) gồm 238 xã, thôn, ấp, hộ, xóm, lý, sách.

**1-Tổng Đa Phước** (tổng người Kinh), 39 xã, thôn, hộ:

1.Xã Đa Phước	2.Xã Hoà Thuận	3.Xã Phú Hoà	4.Xã Thanh Hải
5.Xã Tăng Long	6.Xã Kỳ Xuyên	7.Xã Thuỷ Tụ	8.Xã Hải Tân
9.Xã Thanh Tu	10.Thôn Long Bàn	11.Thôn Xuân Sơn	12.Thôn Thụy Giang
13.Thôn Xuân An	14.Thôn Trường Thạnh	15.Thôn Thuỷ Tú	16.Thôn Hoà An
17.Thôn Long Lễ	18.Thôn Nội Luỹ	19.Thôn Đông An	20.Thôn Cam Đường
21.Thôn Hoà Bình	22.Thôn Thụy Yên	23.Thôn Tăng Lộc	24.Thôn An Thuỷ
25.Thôn Trường Thuỷ	26.Thôn Cam Hải	27.Thôn Ngân Giang	28.Thôn Thanh Lương
29.Thôn Hải Bình	30.Thôn Xuân Giang	31.Thôn Thanh Giang	32.Thôn Mỹ Hợp
33.Thôn Phú Đức	34.Thôn Thạnh Dụ	35.Thôn Nghi Trang	36.Hộ Hoà Lộc
37.Thôn Long Cương	38.Thôn Hội Tâm	39.Thôn Bình Chánh	

**2-Tổng Vĩnh An** (tổng người Kinh), 37 xã, thôn, ấp, lân (xóm):

1.Xã Vĩnh An	2.Xã Khánh Thiện	3.Thôn Tân Hoà	4.Thôn Lương Sơn
5.Xã Liêm Công	6.Thôn Thương Thuỷ	7.Thôn Thới Lương	8.Thôn Thanh Sơn
9.Thôn Long Dương	10.Thôn Tân Lương Sơn		11.Thôn Mã Lăng
12.Thôn Ngọc Sơn	13.Thôn An Hoà	14.Thôn Trường Xuân	15.Thôn Thới An
16.Thôn Sơn Cương	17.Thôn Khánh Tài	18.Thôn Hà Thanh	
19.Thôn Bình Thuỷ Lạc Sơn		20.Thôn Tăng Thuỷ	21.Thôn Hội Long
22.Thôn Bình Thuỷ	23.Thôn Tăng Phú	24.Thôn Bình Nguyên	25.Thôn Giang Nam
26.Thôn Xuân Viên	27.Thôn Long Hưng	28.Thôn Bình Nhơn	29.Thôn Giang Tây
30.Thôn Thạch Long	31.Thôn Hưng Nhơn	32.Thôn Thiện Nghiệp	33.Thôn Long Sơn
34.Ấp Trinh Hoà	35.Xóm Hoà Tân	36.Thôn Hoà Lương	37.Ấp Hoà Giai

**3-Tổng Tuân Giáo** (tổng người Thổ), 18 xã, thôn:

1.Xã Tuân Giáo	2.Xã Trì Đức	3.Xã Hà Án	4.Thôn Trí Thới
5.Xã Thanh Cát	6.Xã Thanh Hảo	7.Thôn Tân Mục	8.Thôn Giai Cảnh
9.Thôn Tĩnh Mỹ	10.Thôn Chu Hành	11.Thôn Hương Bách	12.Thôn Trí Hoà
13.Thôn Phi Mô	14.Thôn Mai Lĩnh	15.Thôn Trinh Sơn	16.Thôn Tú Sơn
17.Thôn Tố Lý	18.Thôn Gia Mỹ		

<sup>1</sup> Huyện Hoà Đa : Xưa là đất Chiêm Thành, năm 1693 chúa Nguyễn Phúc Chu sai chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đem quân đánh lấy, lập thành trấn Thuận Thành . Năm 1698 cắt phần đất phía tây Phan Rí hợp với đất Thuận Thành làm huyện Hoà Đa , gồm 3 đạo Phan Thiết , Ma Li và Phố Hải . Năm Minh Mệnh 4 (1823) bỏ cấp đạo Phan Rang, năm 1825 bỏ ba cấp đạo, giao cho phủ Hàm Thuận kiêm lý. Năm Minh Mệnh 13 (1832) chia đất từ sông Ma Bó về phía tây làm huyện Tuy Phong, từ sông Ma Bó về phía đông giữ tên cũ là huyện Hoà Đa, do phủ Ninh Thuận kiêm lý; năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi là huyện thống hạt của phủ Hàm Thuận. Đời Tự Đức-Đồng Khánh không thay đổi. Nay là đất huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận.

**4-Tổng Ninh Hà** (tổng người Thổ), 17 xã, thôn:

- |                      |                   |                    |                   |
|----------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Xã Ninh Hà         | 2.Xã Hậu Quách    | 3.Xã Tường Loan    | 4.Xã Hựu An       |
| 5.Xã Minh My         | 6.Xã An Bình      | 7.Xã Đạo Hợp       | 8.Xã Cảnh Diển    |
| 9.Xã Kỳ La           | 10.Thôn Tôn Thành | 11.Thôn Xuân Quang | 12.Thôn Dụ Phong  |
| 13.Thôn Chương Thiện | 14.Thôn Xuân Hội  | 15.Thôn Lệ Nghi    | 16.Thôn Định Thụy |
| 17.Thôn Cao Lãng     |                   |                    |                   |

**5-Tổng Ninh Gia** (tổng người Man), 3 lý 12 sách:

1-Lý Ninh Gia, 4 sách:

- |                      |                       |                    |               |
|----------------------|-----------------------|--------------------|---------------|
| 1.Sách Cà Hồ La Ninh | 2.Sách Cà Hồ Kiệt Gia | 3.Sách Cà Hồ Cù Bạ | 4.Sách La Phủ |
|----------------------|-----------------------|--------------------|---------------|

2-Lý Lộ Vinh, 4 sách:

- |                |                |              |                |
|----------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Sách Lộ Vinh | 2.Sách Mô Liên | 3.Sách Hồ Mô | 4.Sách Vu Sáng |
|----------------|----------------|--------------|----------------|

3-Lý Nộn Trà, 4 sách:

- |                |                |              |                     |
|----------------|----------------|--------------|---------------------|
| 1.Sách Cà Vuốt | 2.Sách Cà Mang | 3.Sách Cà Dè | 4.Sách Cà Hồ La Nộn |
|----------------|----------------|--------------|---------------------|

**6-Tổng Bồ Tuân**, 4 lý 16 sách:

1-Lý Bồ Tuân, 4 sách:

- |                 |                   |                  |                        |
|-----------------|-------------------|------------------|------------------------|
| 1.Sách Tà Lũ Để | 2.Sách Ba Thuế Để | 3.Sách Trà Lã Để | 4.Sách Suối Bồ Tuân Để |
|-----------------|-------------------|------------------|------------------------|

2-Lý Dịch Liên, 4 sách:

- |                  |                      |                |             |
|------------------|----------------------|----------------|-------------|
| 1.Sách Dịch Liên | 2.Sách Cà Man La Thế | 3.Sách Cà Liên | 4.Sách Dung |
|------------------|----------------------|----------------|-------------|

3-Lý Uyển Châm, 5 sách:

- |               |                   |                       |
|---------------|-------------------|-----------------------|
| 1.Sách Đoá Để | 2.Sách Cà Châm Để | 3.Sách La Nao Uyển Để |
| 4.Sách Trú Để | 5.Sách La Châm Để |                       |

4-Lý La Uyển, 3 sách:

- |                |            |           |
|----------------|------------|-----------|
| 1.Sách La Uyển | 2.Sách Tre | 3.Sách Cù |
|----------------|------------|-----------|

**7-Tổng Tú Trà**, 4 lý 20 sách:

1-Lý Tú Trà, 8 sách:

- |                |                  |                         |                      |
|----------------|------------------|-------------------------|----------------------|
| 1.Sách Tú      | 2.Sách Già Triết | 3.Sách Tà Uế            | 4.Sách Trà Xóm       |
| 5.Sách Tiểu Tú | 6.Sách Tha Vó    | 7.Sách La Ba Giả Huy Để | 8.Sách Trì Man Vi Để |

2-Lý Tú Gia, 5 sách:

- |                |                |                 |                |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1.Sách Tú Tiên | 2.Sách Nan Gia | 3.Sách La Bá Để | 4.Sách Ma Luân |
| 5.Sách Cà Càng |                |                 |                |

3-Lý Tố Trà, 4 sách:

- |                |               |               |              |
|----------------|---------------|---------------|--------------|
| 1.Sách Trà Cốt | 2.Sách Ba Gia | 3.Sách Bôn Tố | 4.Sách Mô Lá |
|----------------|---------------|---------------|--------------|

4-Lý Ba Tiên, 3 sách:

- |                |                  |                |
|----------------|------------------|----------------|
| 1.Sách Ba Tiên | 2.Sách Băng Tiên | 3.Sách Cà Điền |
|----------------|------------------|----------------|

**8-Tổng Doanh Văn**, 4 lý 17 sách:

1-Lý Doanh Văn, 5 sách:

- |                  |             |                |                  |
|------------------|-------------|----------------|------------------|
| 1.Sách Doanh Văn | 2.Sách Phân | 3.Sách Ba Tiên | 4.Sách Phí Giang |
| 5.Sách Quật      |             |                |                  |

2-Lý Ba Dung, 4 sách:

- |                |               |               |            |
|----------------|---------------|---------------|------------|
| 1.Sách Ba Dung | 2.Sách Cà Tắc | 3.Sách Cà Phí | 4.Sách Lém |
|----------------|---------------|---------------|------------|

3-Lý La Lâm, 4 sách:

- |               |               |                |                |
|---------------|---------------|----------------|----------------|
| 1.Sách La Lâm | 2.Sách Cố Gia | 3.Sách La Dung | 4.Sách Ba Năng |
|---------------|---------------|----------------|----------------|

4-Lý Xứng Tiên, 4 sách:

1.Sách Ba Xứng      2.Sách Tiên Ngoã      3.Sách La Vô      4.Sách Băng Dụng

**9-Tổng Trà Nang**, 4 lý 17 sách:

1-Lý Trà Nang, 5 sách:

1.Sách Hà Nang Để      2.Sách Tộ Để      3.Sách La Thôi Để      4.Sách Trà Xóm Để  
5.Sách Phủ Để

2-Lý Trí Nhiêu, 4 sách:

1.Sách Trí Để      2.Sách Nha Nàng      3.Sách Nhiều Để      4.Sách Tà Nồi Để

3-Lý La Xa, 4 sách:

1.Sách Mô Xa La      2.Sách Ba Tiến      3.Sách Ma Vô Để      4.Sách Cháp Để

4-Lý Tà Văn, 4 sách:

1.Sách Tà Văn Để      2.Sách Hạm      3.Sách Già Mâu Để      4.Sách Căn Để

**10-Tổng Di Trang**, 5 lý 19 sách:

1-Lý Di Trang, 4 sách:

1.Sách Ba Di      2.sách Cà Hiên      3.Sách Cà Dương      4.Sách Trang La Giang

2-Lý Tâm Uyển, 4 sách:

1.Sách Tâm Dú Để      2.Sách Ba Bao Để      3.Sách Hà Lai Để      4.Sách Cà Uyển Đoá Để

3-Lý Giai Dương, 4 sách:

1.Sách Cà Tế      2.Sách Cà Dương Giang      3.Sách Cà Tám      4.Sách Cà Giai Dương La

4-Lý Phiên Bang, 4 sách:

1.Sách Cà Phiên      2.Sách Cà Bang      3.Sách Cà Nha      4.Sách Giai

5-Lý Cồn Tạc, 3 sách:

1.Sách Cà Hô Ba Cồn      2.Sách Cà Hô Ba Trú      3.Sách Cà Hô Ba Tạc

**11-Tổng Tinh Túc**, 4 lý 19 sách:

1-Lý Tinh Túc, 4 sách:

1.Sách Cà Hô Cù Giang      2.Sách Lạp Tu Tinh      3.Sách Cà Hô Cù Túc      4.Sách Cù Chí

2-Lý Di Trang, 4 sách:

1.Sách La Thế      2.Sách Đà Giang      3.Sách Cà Di      4.Sách Lai

3-Lý Đàng Xung, 7 sách:

1.Sách Đàng Di      2.Sách Cà Xung      3.Sách La Cú      4.Sách Tôn  
5.Sách Ba Ngân      6.Sách Tà Lộ      7.Sách Đàng Minh

4-Lý Tốt Linh, 4 sách:

1.Sách Cà Hô Ba Tốt      2.Sách Cà Hô Ba Liên      3.Sách Cà Hô Ba Linh      4.Sách Cà Hô Ba Nền

**12-Tổng Đàng Gia**, 2 lý 7 sách:

1-Lý Đàng Gia, 3 sách:

1.Sách Đàng Gia      2.Sách Tà Cơ      3.Sách Tà Vô

2-Lý La Chấn, 4 sách:

1.Sách Cà Hô Vi Tu      2.Sách Cà Hô Dịch Tử      3.Sách Cà Hô La Gian      4.Sách Cà Hô Xung Ma Lộ

**Đền miếu:**

-Đền Thiên Y Ngọc Phi: thôn Bình Thủy phụng thờ. Phạm khi ít mưa, dân bệnh tật đau ốm, cầu đảo rất linh ứng. Trong đền có tượng thần, phía sau có 5 hòn đá nhỏ, tương truyền đó là gỗ giáng hương, không biết từ đâu bay đến, cả người Kinh, người Thổ thường muốn lấy về mà không lấy được, trải lâu năm thành đá. Lại có một phiến đá xanh có 2 chữ "Thiên Y" rất linh dị.

-Đền Chúa Động phu nhân: thôn Bình Nhơn phụng thờ. Phàm khi ít mưa, thuyền gặp gió bão, nghề đánh cá thất thu, người hoặc súc vật bị bệnh cầu đảo thì rất linh ứng. Đền ở phía nam hồ Bạch Hạ, vắng vẻ u tịch, đền vũ thâm nghiêm, người đi qua không ai không kính cẩn.

### **Phong tục:**

Người Kinh, người Thổ ở xen nhau nhưng sở thích khác nhau. Người Kinh có các hạng kẻ sĩ, nhà nông, người làm thợ, người nuôi tằm, buôn bán, đánh cá, hái củi, nghề nghiệp không giống nhau. Nhưng dân ven biển phần nhiều làm nghề buôn bán, ai cũng tìm cách kiếm lợi, dần dần sinh ra điều bạc, giả dối. Con trai lấy vợ phần nhiều ở quê vợ để trốn binh dịch. Tục thích ca hát, diễn trò. Khi xảy ra tai nạn ốm đau thường cầu đảo cúng bái ở các đền miếu, cũng lấy ca xướng làm lễ. Còn như vận chuyển hàng hoá vật phẩm thì dùng xe trâu xe bò (người Thổ cũng vậy). Phong tục của dân Thổ có 2 loại: một là tục Bô Chiêm: cứ 3 năm chuyển ngày tết một lần, như năm Tí, Sửu, Dần lấy tháng ba; năm Mão, Thìn, Tỵ lấy tháng tư; năm Ngọ, Mùi, Thân lấy tháng năm; năm Dậu, Tuất, Hợi lấy tháng sáu, hết vòng quay trở lại từ đầu; khi chết thì hoá thiêu. Hai là tục Bô Ni, lấy tháng mười hàng năm làm ngày tết, chết thì thổ táng (chôn xuống đất). Còn như cúng tế, ăn uống, ngôn ngữ cũng gần giống người Kinh. Duy khi ốm thì không uống thuốc mà chỉ cầu đảo quỷ thần và dùng phù chú để chữa bệnh. Cách ăn mặc thì trên mặc áo chui đầu khoét nách, dưới quần váy liền bằng vải trắng.

Việc hôn lễ thì phụ nữ cưới chồng, sinh con lấy theo họ mẹ. Lại có người Thổ gọi là người Kinh Cựu (ở 3 xã thôn: Tuấn Giáo, Xuân Hội, Xuân Quang) tập tục ăn mặc, cưới xin, ma chay, cúng tế, ngày tết đều theo phong tục người Kinh, chữ viết cũng dùng thể chữ Hán. Tương truyền xưa có người Kinh ở Thuận Hoá đến lấy con gái người Thổ làm vợ, lâu ngày con cháu đông đúc cho nên gọi tên như vậy. Các sách sơn man đều ở theo triền núi, gác gỗ làm nhà, tiếng nói líu lo, ăn mặc bủ lậu, việc cưới xin lấy xuyên đồng, khăn vải làm sinh lễ, ngày tết thì lấy việc uống rượu, cưới ngựa làm vui. Phàm có giao ước mua bán thì thắt nút dây làm tin, không trộm cắp, không lừa dối.

### **Sản vật:**

Núi có trầm hương, tốc hương, sâm Thuận (sâm Bình Thuận), sáp ong, mật ong, ngà voi, tê giác, sắt chín, gỗ lim<sup>1</sup>, gỗ cẩm vân, dâu rái, dâu trám, mây trắng, hổ, lợn, hươu nai, chim công (không nhiều). Hải sản có muối, nước mắm (khá nhiều), mắm muối, mắm ướp, mắm cá thu (khá ngon), dầu cá, bong bóng cá, vây cá, trai tai voi, đá san hô. Đồng vườn chỉ có chuối tiêu, trâu, cau, bo bo, tầm gửi cây dâu, mía, bông ta, đậu, mạch, khoai, dưa mà thôi.

### **Khí hậu:**

Khí trời nóng bức, khí đất khô hanh. Cuối mùa hè và mùa thu gió nam, nhiều mưa. Mùa đông và xuân gió bắc, phần nhiều tạnh ráo. Duy tháng tư gió đông mát mẻ, tháng chín gió đông bắc thổi mạnh, người đi biển thường gặp nạn gió bão, cho nên có câu: "Hàng năm tháng chín, thuyền bè tạm nghỉ", đại khái là nhắc nhở việc đó. Ruộng đồng mỗi năm chỉ cấy một vụ. Tháng năm, tháng sáu mưa xuống thì cày bừa gieo mạ, đến cuối mùa đông lúa chín. Hải triều lên mỗi tháng 2 lần (3 ngày: 15, 16, 17 và 2 ngày: 30, mồng 1). Đại thể khí hậu vùng này gió nhiều, nắng dữ, không khí miền biển ẩm thấp, dân chúng nhiều người mắc bệnh sốt rét.

### **Sông núi:**

-Núi Hương Ấn: phía tây bắc huyện lỵ 34 dặm. Núi cao sừng sững, cây cỏ um tùm. Trên núi có hai bậc bàn đá: bậc thứ nhất thờ Dương thân, bậc thứ hai thờ Dương phu nhân. Phía trước có tảng đá như hình tảng đá cầu ao, phía dưới có đầm sâu và hang đá, tương truyền là chỗ phu nhân nuôi cá. Lại phía bên phải có phiến đá cao 4 thước, mặt vuông 4 thước 5 tấc hình giống bàn voi. Năm hạn cầu mưa, nghe trong núi có tiếng sấm thì liền đó có mưa, sự linh dị là như vậy.

<sup>1</sup> Ngv.: Thiết nam , tức gỗ lim.

-Núi Kỳ La: ở phía bắc huyện lỵ hơn 10 dặm, gần xã Kỳ La cho nên có tên đó. Núi chạy ngoằn ngoèo từ núi Hoả Diệm chạy đến, thế núi hùng tráng, là án tựa phía sau của thành tỉnh.

-Núi Phiên Lê (núi Na): phía tây huyện lỵ 67 dặm, nằm gối ngang bờ biển. Tương truyền quanh núi trước kia có vườn na (phiên lê) của người Thổ nên gọi tên như thế. Tiếp gần về phía bắc có một dãy núi xen nhiều lèn đá, gọi là núi Ba Mang, núi Thạch Bàn, núi Thiển Cốc (núi Hang Cạn), núi Mã Lăng, núi Tăng Phú, núi Tố Lý.

-Núi Lam Trạng: ở phía tây huyện lỵ 69 dặm, phía nam nhà trạm Thuận Cương, núi nhô ngang bờ biển, hình thế tròn vững, cây cỏ xanh tốt, cho nên tục gọi là Hòn Lam. Lại ở phía bắc có một dãy núi đất ngoằn ngoèo, gọi là Long Sơn (núi Rồng).

-Núi Vị Nê: phía tây huyện lỵ hơn 74 dặm, đột ngột nhô lên trên gò cát bãi biển, tục gọi Mũi Né. Ngoài biển có đảo tên là đảo Cô, phía tây nam núi là vũng biển, gọi là vũng Né. Mùa đông, mùa xuân có gió bắc, thuyền thường neo đậu ở đấy, từ trước đã có đặt trạm gác. Lại ở phía bắc núi ấy có hai dãy núi, một dãy có các núi: Tà Bông, Đài Sơn, Lô Tô, Thị Đặng; một dãy có các núi: Cà Cảo, Tà Cú, Thạch Khê, La Thô, Tiên Tỉnh.

-Gò Xích Thổ: phía tây nam huyện lỵ nửa dặm, nguyên có một dải gò cát từ thôn Lương Sơn chạy tới, qua phía trước thành tỉnh, đến đây đột ngột nhô lên một gò đất đỏ cao. Trèo lên đỉnh đều nhìn thấy thuyền buồm từ vịnh La Hàn đến vịnh Né. Năm Tự Đức 20 (1867) vàng đắp đồn đất ở đấy.

-Gò Tam Động: phía tây huyện lỵ 36 dặm. Cát trắng dồn nổi lên thành ba gò. Gò thứ nhất cao 12 trượng 5 thước, gò thứ hai cao 10 trượng, gò thứ ba cao 7 trượng 5 thước. Phía tây gò có hai hồ tên là hồ Thượng, hồ Hạ. Hồ Thượng chu vi 8 dặm, sâu 1 trượng 4 thước; hồ Hạ chu vi hơn 12 dặm, sâu 8 trượng 5 thước. Phía nam có đền thờ Chúa Động phu nhân.

-Một dòng sông nhỏ ở phía đông huyện lỵ, tên là sông Ròn<sup>1</sup>, bắt nguồn từ thôn Tăng Lộc chảy về phía đông nam, qua cầu Phú Mỹ trên đường cái quan, chảy ra cửa Tiến (cửa Ròn), dài 8 dặm, rộng 28 trượng 2 thước. Sông khô cạn đến mùa mưa mới có nước.

-Một dòng sông lớn ở phía tây huyện lỵ, tên là sông Kỳ Xuyên, bắt nguồn từ trong động hoang đất Man, chảy về phía đông nam, qua lũy cũ Phiên Vương<sup>2</sup>, gọi là sông Luỹ Giang. Lại chảy về phía đông qua thôn Mã Lăng đến thôn Thương Thủy, chuyển về phía nam, qua trước thành tỉnh đến đường quan báo, gọi là sông Kỳ Xuyên, rồi đổ ra biển ở cửa tấp Phan Rý, dài 78 dặm, rộng 31 trượng, sâu 3 trượng.

-Một dòng sông nhỏ ở phía bắc huyện lỵ, tên là sông Cạn, bắt nguồn từ thôn Nghi Trang, chảy về phía tây nam đến xã Liêm Công hợp dòng với sông Kỳ Xuyên, dài 24 dặm, rộng 13 trượng 4 thước, đến mùa mưa sông mới có nước.

-Một dòng sông nhỏ ở phía nam huyện lỵ, tên là sông Cầu Bà Bón, bắt nguồn từ vũng nước động thôn Trường Thạnh, đến mùa mưa lũ thì chảy về phía tây nam, xuyên gò cát, qua xã Hậu Quách, hộ Hoà Lộc, qua cầu xã Thanh Tu trên đường quan báo (tục gọi là cầu Bà Bón) rồi đổ vào sông Kỳ Xuyên, dài 18 dặm, rộng 11 trượng, 6 thước.

-Tấn cửa Ròn<sup>3</sup>: phía đông nam huyện lỵ 8 dặm, rộng 14 trượng, triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 7 tấc. Phía trên sông khô cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ở ngoài cửa tấn.

<sup>1</sup> Ngv.: con sông nhỏ thuộc huyện Tuy Phong chảy ra cửa biển cùng tên; gần về phía bắc là cửa Phan Rí, nay thuộc huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận. Chữ có 2 âm: Tiến và Tôn; theo âm chữ Nôm thì đọc là Ròn. ĐNNTC (Bình Thuận) cũng phiên là sông Ròn. Như vậy sông và cửa Ròn này trùng tên với sông Ròn và cửa Ròn ở huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

<sup>2</sup> Phiên Vương nói đây là từ chỉ vua Chiêm Thành.

<sup>3</sup> Xem chú về sông Ròn ở trên.

-Cửa tấp Phan Rí: phía nam huyện lỵ 7 dặm, rộng 40 trượng 6 thước, không có lạch sâu ở giữa. Triều lên sâu 4 thước 5 tấc, triều xuống sâu 2 thước 3 tấc. Dân cư hai bên bờ đều làm nghề buôn bán, đánh cá. Đường sông phía trên thông với phía trước thành tỉnh, đến sông Luỹ Giang, nhưng dòng nông cạn, thuyền bè lớn nhỏ chỉ đậu ở cửa tấp.

**Danh thắng:**

-Hồ Hạ Tam Động: gò cát ở phía đông hồ, hồ ở phía tây gò. Gò do nhiều lớp cát tạo nên, đi lại không bị lạt, không để lại dấu vết. Nước hồ trong vắt, ngưng đọng, lúc hạn hay lụt cũng không tăng không giảm, nơi đây mát mẻ thanh tịnh chẳng khác gì Thân Châu, người đi qua có cảm giác phiêu diêu thư thái như rũ hết bụi trần.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo phía đông từ cầu Phú Mỹ giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận, qua 4 trạm Thuận Phú, Thuận Động, Thuận Cương, Thuận Tĩnh, đến phía tây giáp địa giới huyện Tuy Lý, dài 98 dặm, rộng 1 trượng (từ cầu Phú Mỹ đến trạm Thuận Phú 8 dặm, từ trạm Thuận Phú đến trạm Thuận Động 36 dặm, từ trạm Thuận Động đến trạm Thuận Cương 31 dặm, từ trạm Thuận Cương đến trạm Thuận Tĩnh giáp địa giới huyện Tuy Lý 23 dặm).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua trạm Thuận Phú đến cửa tấp Phan Rí, dài 7 dặm, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua phía trước thành tỉnh, đến giáp động sơn man, dài 48 dặm (từ huyện lỵ đến đường thành tỉnh rộng 6 thước, từ thành tỉnh đến đường giáp động sơn man rộng 4 thước).

-Một đường nhỏ trên núi, phía đông từ xứ Cà Tang giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận đến phía tây xứ Giang Mâu giáp địa giới huyện Tuy Lý, dài 63 dặm, rộng 2-3 thước. Đường bằng phẳng hiểm trở không giống nhau.

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Phú trên đường cái quan qua trước thành tỉnh, đến phía bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Cà Tang, dài 4.622 trượng (từ trạm Thuận Phú đến đường thành tỉnh rộng 6 thước, từ thành tỉnh đến giáp con đường nhỏ trên núi xứ Cà Tang rộng 3-4 thước).

-Một đường nhỏ phía nam từ trạm Thuận Động trên đường quan báo đến phía bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Sông Luỹ, dài 6.524 trượng 5 tấc, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ phía nam từ địa phận trạm Thuận Tĩnh trên đường cái quan đến phía bắc giáp con đường nhỏ trên núi xứ Trà La Căn, dài 5.732 trượng 7 thước, rộng 2-3 thước.

-Một đường nhỏ ở bờ biển, phía đông từ tấp cửa Ròn giáp địa giới huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận đến phía tây trạm Thuận Tĩnh giáp giới huyện Tuy Lý, qua ba vịnh và cửa tấp, dài 91 dặm, đi bộ hết 2 ngày (từ tấp cửa Ròn đến tấp Phan Rí dài 8 dặm, đi bộ hết 1 giờ rưỡi; từ tấp Phan Rí đến vịnh Vị Nè 75 dặm, đi bộ mất 1 ngày 4 giờ; từ vịnh Vị Nè đến bãi biển trạm Thuận Tĩnh 8 dặm, đi bộ mất 1 giờ rưỡi).

-Một đường biển, phía đông từ mé ngoài tấp cửa Ròn huyện Tuy Phong phủ Ninh Thuận, đến phía tây giáp mé ngoài biển trạm Thuận Tĩnh huyện Tuy Lý, nếu thuận tiện đi mất 3 giờ.

Binh ngạch: 890 người.

-Lính tuyển: 635 người.

-Phu trạm: 225 người.

-Lính lệ: 30 người.

Đình số (theo sổ đình): 3.814 người.

-Hạng chính nạp: 2.164 người.

-Hạng biệt nạp: 292 người.

-Số đinh người Man: 1.358 người.

Ruộng đất (theo sổ điền thổ): 9.850 mẫu 8 sào 2 tấc.

-Các loại ruộng, nương: 6.637 mẫu 7 sào 7 thước 3 tấc.

-Các loại đất: 3.213 mẫu 7 thước 9 tấc.

Thuế cả năm:

Các hạng định ngạch thuế đinh, thuế ruộng đất:

-Nộp bằng tiền: 9.161 quan 3 tiền 17 đồng tiền.

Thuế đinh: 3.176 quan 1 tiền 30 đồng tiền.

Thuế đinh người Man: 1.140 quan 5 tiền.

Thuế ruộng: 1.991 quan 3 tiền 14 đồng tiền.

Thuế đất: 2.853 quan 3 tiền 33 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc:

Thuế ruộng: 6.178 học, 22 thưng 1 vốc 7 nắm 3 lẻ 4 nhúm.

Các hạng định ngạch thuế khác:

-Nộp bằng tiền: 5.965 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

Thuế ruộng muối chiết nộp bằng tiền: 146 quan 3 tiền 9 quan (số ruộng muối: 83 mẫu 6 sào 1 thước 3 tấc ruộng).

Tiền sưu thợ đúc (1 người) cả năm chiết nộp bằng tiền: 7 quan.

Thuế gỗ ván của các hộ đốn gỗ chiết nộp tiền: 1.224 quan.

Thuế thuyền: 2.788 quan (189 thuyền các loại).

Tiền bãi trồng trầu (một sở ở Phan Rí): 1.800 quan.

-Nộp bằng bạc: 49 lạng.

Thuế 4 bang người Thanh (bang Triều Châu, bang Huệ Châu, Quảng Châu; bang Quỳnh Châu, bang Bạch Châu, Chương Châu) nộp bằng bạc: 49 lạng (27 người).

Các hạng thuế định ngạch nộp sản vật:

Thuế sáp ong: 130 cân.

Thuế mật ong: 3 cân 12 lạng.

Thuế nước mắm: 226 vại.

Thuế mắm muối: 27 hũ.

Thuế mắm ướp: 27 hũ.

Thuế dầu rái: 240 cân.

Thuế dầu trám: 80 cân.

Thuế tê giác: 6 cân.

Thuế ngà voi: 120 cân.

Thuế sắt chín: 285 cân 14 lạng.

Các hạng thuế không định ngạch nộp bằng tiền:

(tuỳ theo từng năm mua bán nhiều hay ít, các nghề tăng hay giảm mà thu).

Thuế muối trắng.

Thuế hàng hoá của người Thanh.

Thuế lò nấu rượu.

平順省目錄  
原本無有

1a

莅

平順省

2a

)

(

2b

)

1b

(

3b

)

3a

莅

3a

榑

)

葦

叁

4b

4a

)

)

)

)

璠

庸

鮑 鮑

草

壘 壘

壘

8a

( ( ( ( ( ( ) ) ) ) ) )

(

7b

6a

5b

7a

)

(

)

)

(

)



11b

榑

虬

(

(

(

墟

)

)

11a

跡

12a

榑 榑  
榑 榑  
榑 榑  
榑 榑

榑 榑  
榑 榑  
榑 榑  
榑 榑

榑 榑  
榑 榑  
榑 榑  
榑 榑

跡  
榑

膠

榑

涇

榑  
榑  
榑

榑  
榑

膠

羅

鯉 娑  
鯉 鯉

13b

璫

12b

紙

13a

琿  
琛

(

(

(

叁

)

)

)

榭

莅

莅

莅

14b

莅

莅

莅

莅

叁

榭

榭

(

)

16a

15a

嶽

15b

參 菴 菴  
菴

菴 菴 菴 菴 菴 菴

跡

17a

菴

榭

菴 菴

菴

16b

17b

楠 榑

18b

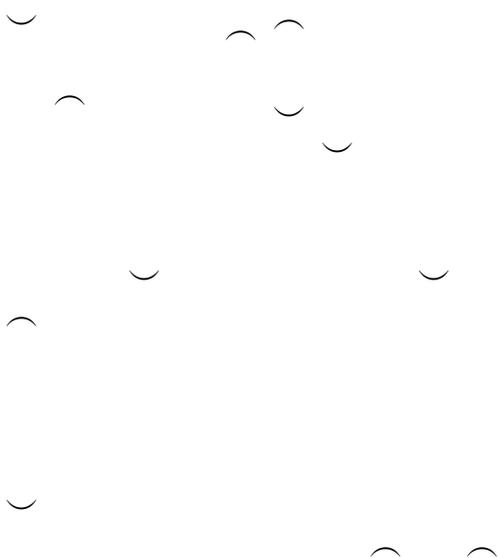


18a

19b

19a

楠



21b

( )  
( )

( )  
( )

(

)

虬

虬  
叫

漆

榭

毘

麴

21a

綏  
豐  
縣

莅

20a

(

)

22a

( )  
( )

( )  
( )

( )  
( )

22b

23a

鑰

23b

24a

葢

泉

瑋  
琛

24b



檻

28b

) (

27b

28a

29a

( )  
) )  
) )

(

(

(

)

30a

禾多縣

莅

(  
)

30b

(  
)

(

)

榑

(  
)

(  
)

(  
)

榑

榔

榑  
虬

31b

31a

32a

榑  
爛

焯

榑  
獐

櫛

榑

榑  
杙

絳

榑

榑

棹

榑

跣

市

泝

榑

33a

32b

檻

攬

坳

榑

坟

絳

跣

榑

榑

籟

坳

攬

檻

33b

榑榑

虬榑

榑

榑

榑

叟

穢

虬

榑

榑

榑

榑

榑

榑

榑

榑鷗

榑糝

榑

榑

榑

榑

榑

榑

虬

噪

34a

榑榑

榑

榑

(  
)

34b

35b

鎬

叁

(  
(  
)

35a

鮒  
鮓

36a

37a

36b

崙

坎

莅

莅

莅

莅

莅

榭

藁

38b

38a

莅

莅

莅

莅

莅

莅

莅

( 妃果 )

滝 妃果

滝 泮

39a

39b

莅

莅

莅

40a



44a

43b

43a

咸順府

鮑 鮑

)  
(

壘 壘

壘

)  
(

(

)  
(

菴

)

45a

44b

菴

)

(

(

(

)

)

(

)

)

46a

圪

(

)

捺

砑  
砑

45b

跡

(

(

(

)

)

)

萃

46b

(

)

嫩

搵

榑  
蒜

榑

榑



51a

50a

莅

莅

莅

莅 庸

莅

庸

庸

50b

51b

庸

52b

莅

莅

莅

莅

莅

莅

莅

52a

53a

莅 莅

萃

∧

萃

53b

∨

榑

庸

54b

庸

54a

娑

娑

55a

55b

56a

( 萃 )  
 )  
 ( )  
 )  
 ( )  
 )  
 ( )  
 )  
 ( )  
 )

葦

56b

57a

( )  
 )

